ĐỀ ÔN TẬP TRẮC NGHIỆM CHI TIẾT — 135 CÂU

Văn hóa miền Trung – Tây Nguyên | 2 tín chỉ

Thi cuối kì: 01/12/2026 | Hình thức: full trắc nghiệm

Mỗi câu gồm: câu hỏi + 4 phương án + đáp án chi tiết ngay bên dưới (vì sao đúng kèm nguồn, vì sao 3 phương án còn lại sai). Học theo cách: che đáp án, tự chọn, rồi đọc giải thích. File này gộp đề 120 câu v4 (câu 1–120) và đề bổ sung chương 3 (câu 121–135, 15 câu mới từ video bài giảng chương 3).

PHẦN I. CHƯƠNG 1 — DẪN LUẬN VỀ VĂN HÓA VÀ VÙNG VĂN HÓA

Câu 1. Văn hóa được hiểu là gì?

A. Toàn bộ các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh của một quốc gia.
B. Chỉ các giá trị tinh thần như tín ngưỡng, lễ hội, nghệ thuật của một cộng đồng.
C. Toàn thể hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử.
D. Toàn bộ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức của một xã hội.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 1 định nghĩa văn hóa là toàn thể hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. Sai: A — di tích và danh lam chỉ là một bộ phận vật thể của văn hóa; B — chỉ nêu giá trị tinh thần, thiếu phần vật chất; D — pháp luật và chuẩn mực đạo đức chỉ là một thành tố trong văn hóa.

Câu 2. Bốn đặc trưng của văn hóa là:

A. Tính hệ thống, tính giá trị, tính nhân sinh, tính lịch sử.
B. Tính hệ thống, tính dân tộc, tính nhân sinh, tính hiện đại.
C. Tính giá trị, tính lịch sử, tính cộng đồng, tính sáng tạo.
D. Tính hệ thống, tính nhân sinh, tính lịch sử, tính toàn cầu.

Đáp án A. Đúng: slide chương 1, mục 1.1.2 nêu 4 đặc trưng: tính hệ thống, tính giá trị, tính nhân sinh, tính lịch sử. Sai: B — ”tính dân tộc” và ”tính hiện đại” không nằm trong 4 đặc trưng; C — ”tính cộng đồng” và ”tính sáng tạo” không nằm trong 4 đặc trưng; D — thiếu tính giá trị và thêm ”tính toàn cầu” không có trong nguồn.

Câu 3. Đặc trưng nào của văn hóa được diễn đạt bằng ý: các giá trị được chọn lọc qua nhiều thế hệ, giúp định hướng hành vi, và ”không có cao thấp”?

A. Tính hệ thống.
B. Tính nhân sinh.
C. Tính lịch sử.
D. Tính giá trị.

Đáp án D. Đúng: slide chương 1, mục 1.1.2, cột tính giá trị ghi: gắn với nhu cầu và lý tưởng của con người, được chọn lọc qua nhiều thế hệ, giúp định hướng hành vi, ”không có cao thấp”. Sai: A — tính hệ thống là văn hóa là chỉnh thể thống nhất; B — tính nhân sinh là văn hóa do con người tạo ra, vì con người; C — tính lịch sử là văn hóa là sản phẩm sáng tạo và tích lũy qua thời gian.

Câu 4. Nhận định ”không có con người thì không có văn hóa” thể hiện đặc trưng nào của văn hóa?

A. Tính lịch sử.
B. Tính nhân sinh.
C. Tính hệ thống.

D. Tính giá trị.

Đáp án B. Đúng: slide chương 1, mục 1.1.2, cột tính nhân sinh ghi: văn hóa ”do con người tạo ra, vì con người, và phục vụ đời sống con người. Không có con người không có văn hóa”. Sai: A — tính lịch sử nói về sự tích lũy qua thời gian; C — tính hệ thống nói về chỉnh thể thống nhất; D — tính giá trị nói về sự chọn lọc giá trị và định hướng hành vi.

Câu 5. Chức năng nào của văn hóa được mô tả là ”hình thành nhân cách, truyền kiến thức, kỹ năng và giá trị đạo đức qua từng thế hệ”?

A. Chức năng giáo dục.
B. Chức năng nhận thức.
C. Chức năng giao tiếp.
D. Chức năng điều tiết xã hội.

Đáp án A. Đúng: slide chương 1, mục 1.1.2 ghi chức năng giáo dục là ”hình thành nhân cách, truyền kiến thức, kỹ năng và giá trị đạo đức qua từng thế hệ”. Sai: B — nhận thức là giúp con người nhận thức các vấn đề xã hội, lịch sử và tự nhiên; C — giao tiếp là cung cấp ngôn ngữ, biểu tượng và phương tiện giao tiếp; D — điều tiết xã hội là quy định chuẩn mực, giá trị và hành vi được chấp nhận.

Câu 6. Chức năng điều tiết xã hội của văn hóa có tác dụng chủ yếu là:

A. Cung cấp ngôn ngữ và biểu tượng để con người kết nối với nhau.
B. Giúp con người nhận thức các vấn đề xã hội, lịch sử và tự nhiên.
C. Quy định chuẩn mực, giá trị và hành vi được chấp nhận trong xã hội, giúp duy trì trật tự và ổn định xã hội.
D. Bảo tồn các giá trị truyền thống và thúc đẩy sáng tạo qua các thế hệ.

Đáp án C. Đúng: slide chương 1, mục 1.1.2 ghi chức năng điều tiết xã hội là ”quy định chuẩn mực, giá trị và hành vi được chấp nhận trong xã hội, giúp duy trì trật tự và ổn định xã hội”. Sai: A — cung cấp ngôn ngữ và biểu tượng là chức năng giao tiếp; B — giúp nhận thức các vấn đề xã hội, lịch sử, tự nhiên là chức năng nhận thức; D — bảo tồn giá trị truyền thống và thúc đẩy sáng tạo là chức năng kế thừa và phát triển.

Câu 7. Chức năng nào của văn hóa bảo đảm ”sự liên tục và phát triển của xã hội qua các thế hệ” bằng cách bảo tồn các giá trị truyền thống và thúc đẩy sáng tạo?

A. Chức năng nhận thức.
B. Chức năng giao tiếp.
C. Chức năng điều tiết xã hội.
D. Chức năng kế thừa và phát triển.

Đáp án D. Đúng: slide chương 1, mục 1.1.2 ghi chức năng kế thừa và phát triển là ”bảo tồn các giá trị truyền thống, thúc đẩy sáng tạo, đảm bảo sự liên tục và phát triển của xã hội qua các thế hệ”. Sai: A — nhận thức là giúp con người nhận thức các vấn đề xã hội, lịch sử, tự nhiên; B — giao tiếp là cung cấp ngôn ngữ, biểu tượng để kết nối; C — điều tiết xã hội là quy định chuẩn mực và duy trì trật tự xã hội.

Câu 8. Theo quan điểm phổ biến nhất, cấu trúc của văn hóa được chia thành:

A. Văn hóa sản xuất, văn hóa vũ trang, văn hóa sinh hoạt.
B. Văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội.
C. Văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức cộng đồng, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.
D. Văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức cộng đồng.

Đáp án B. Đúng: video bài giảng chương 1 nêu cách chia cấu trúc văn hóa phổ biến nhất là văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội; slide chương 1, mục 1.1.3 cũng liệt kê cách chia này. Sai: A — ”văn hóa sản xuất, văn hóa vũ trang, văn hóa sinh hoạt” là một cách chia khác trong slide, không phải cách phổ biến nhất; C — ”văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức cộng đồng, văn hóa ứng xử với môi trường” cũng là một cách chia khác; D — gộp hai cách chia khác nhau, không phải một cách chia thống nhất.

Câu 9. ”Vùng văn hóa” là:

A. Một đơn vị hành chính có ranh giới do Nhà nước quy định.
B. Một khu vực địa lý có cùng điều kiện khí hậu và địa hình.
C. Một vùng lãnh thổ có cùng một dân tộc cư trú duy nhất.
D. Một khu vực lãnh thổ, trên đó các yếu tố văn hóa có nét chung, tương đồng, tạo thành một cộng đồng văn hóa, đồng thời khác biệt với các vùng khác.

Đáp án D. Đúng: video bài giảng chương 1 (câu ôn tập cuối video, đáp án D) và slide chương 1, mục 1.2.1 định nghĩa vùng văn hóa là một khu vực lãnh thổ, trên đó các yếu tố văn hóa có nét chung, tương đồng, tạo thành một cộng đồng văn hóa, đồng thời khác biệt với các vùng khác. Sai: A — vùng văn hóa không phải đơn vị hành chính, ranh giới của nó mờ và không trùng ranh giới hành chính; B — cùng khí hậu và địa hình chưa đủ, phải có nét chung về văn hóa; C — một vùng văn hóa có thể có nhiều dân tộc cùng cư trú.

Câu 10. Theo Ngô Thị Thu Hương, văn hóa biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được xem là một dạng văn hóa nào?

A. Văn hóa lúa nước.
B. Văn hóa nương rẫy.
C. Văn hóa sinh thái.
D. Văn hóa sông nước.

Đáp án C. Đúng: bài Ngô Thị Thu Hương, *Văn hóa biển duyên hải Nam Trung Bộ*, viết: ”văn hóa biển là một dạng văn hóa sinh thái”. Sai: A — văn hóa lúa nước là văn hóa nông nghiệp đồng bằng; B — văn hóa nương rẫy là hình thức canh tác miền núi, Tây Nguyên; D — ”văn hóa sông nước” không phải khái niệm bài viết dùng để gọi văn hóa biển.

Câu 11. Thuyết nào cho rằng mỗi nền văn hóa đều có giá trị riêng, không có nền văn hóa nào cao hơn hay thấp hơn nền văn hóa khác?

A. Thuyết tương đối văn hóa.
B. Thuyết tiến hóa văn hóa.
C. Thuyết lan truyền (truyền bá) văn hóa.
D. Thuyết trọng tâm văn hóa.

Đáp án A. Đúng: video bài giảng chương 1, mục 1.2.3 nêu thuyết tương đối văn hóa cho rằng mỗi nền văn hóa đều có giá trị riêng, không có nền văn hóa nào cao hơn hay thấp hơn nền khác. Sai: B — thuyết tiến hóa cho rằng các nền văn hóa phát triển từ thấp đến cao qua các giai đoạn; C — thuyết lan truyền giải thích sự tương đồng văn hóa bằng sự lan truyền từ một trung tâm; D — thuyết trọng tâm nói mỗi nền văn hóa có một trọng tâm riêng.

Câu 12. Theo thuyết lan truyền (truyền bá) văn hóa, sự tương đồng văn hóa ở các khu vực khác nhau chủ yếu được giải thích bằng:

A. Các nền văn hóa đều tự phát triển độc lập từ thấp đến cao qua các giai đoạn giống nhau.
B. Các sáng tạo văn hóa xuất phát từ một trung tâm rồi lan truyền, khuếch tán sang các nơi khác.
C. Mỗi nền văn hóa có một trọng tâm riêng và chỉ lan truyền yếu tố trọng tâm đó ra ngoài.
D. Các nền văn hóa có giá trị ngang nhau nên không có sự ảnh hưởng lẫn nhau.

Đáp án B. Đúng: video bài giảng chương 1, mục 1.2.3 và bài Ngô Đức Thịnh, *Lý thuyết ”trung tâm và ngoại vi”* (trường phái truyền bá luận) đều nêu: các sáng tạo văn hóa xuất phát từ một nơi, một trung tâm, rồi lan truyền, khuếch tán sang các nơi khác. Sai: A — ”tự phát triển độc lập từ thấp đến cao” là thuyết tiến hóa; C — ”mỗi nền văn hóa có một trọng tâm riêng” là thuyết trọng tâm; D — ”các nền văn hóa có giá trị ngang nhau” là thuyết tương đối, và thuyết này không giải thích sự tương đồng bằng lan truyền.

Câu 13. Lý Tùng Hiếu xác lập bao nhiêu tiêu chí cho việc phân vùng văn hóa Việt Nam, và đó là những tiêu chí nào?

A. 2 tiêu chí: địa lý tự nhiên và phân bố tộc người.
B. 2 tiêu chí: kinh tế và chính trị.
C. 3 tiêu chí: địa lý tự nhiên, phân bố tộc người và lịch sử.
D. 4 tiêu chí: địa lý tự nhiên, phân bố tộc người, kinh tế và tôn giáo.

Đáp án A. Đúng: bài Lý Tùng Hiếu, *Phân vùng văn hóa*, mục 4.2 nêu: ”chúng tôi xác lập 02 tiêu chí cho việc phân vùng văn hoá Việt Nam: tiêu chí về phân vùng địa lý tự nhiên và tiêu chí về phân bố tộc người”. Sai: B — kinh tế và chính trị không phải tiêu chí phân vùng trong bài; C — chỉ có 2 tiêu chí, không có tiêu chí lịch sử; D — chỉ có 2 tiêu chí, không có kinh tế và tôn giáo.

Câu 14. Theo phương án phân vùng được Lý Tùng Hiếu lựa chọn là có ưu thế nhất, không gian văn hóa Việt Nam được chia thành bao nhiêu vùng văn hóa?

A. 7 vùng.
B. 8 vùng.
C. 6 vùng.
D. 9 vùng.

Đáp án C. Đúng: bài Lý Tùng Hiếu, mục 4.3 và kết luận nêu phương án 6 vùng là ”phương án phân vùng văn hoá Việt Nam có ưu thế nhất”, gồm: Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ; Việt Bắc và Đông Bắc; đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; đồng bằng Trung và Nam Trung Bộ; Nam Bộ; Trường Sơn và Tây Nguyên. Sai: A — 7 vùng là phương án của Ngô Đức Thịnh (1984, 1993, 2009); B — 8 vùng là phương án của Huỳnh Khái Vinh & Nguyễn Thanh Tuấn (1995); D — 9 vùng là phương án của Đinh Gia Khánh & Cù Huy Cận (1995).

Câu 15. Theo Ngô Đức Thịnh, đặc trưng cơ bản của một trung tâm văn hóa là gì?

A. Tĩnh lặng, ít sôi động, giữ lại các dạng thức nguyên thủy của các hiện tượng văn hóa.
B. Thu hút, tích hợp, ”lên khuôn” và lan tỏa các nhân tố văn hóa.
C. Chỉ tiếp nhận văn hóa từ bên ngoài mà không có sáng tạo độc lập.
D. Chỉ cung cấp ”nguyên liệu” văn hóa cho các vùng khác.

Đáp án B. Đúng: bài Ngô Đức Thịnh, mục 2 viết: ”Đặc trưng cơ bản của trung tâm văn hoá là thu hút, tích hợp, ’lên khuôn’ và lan toả”. Sai: A — tĩnh lặng, ít sôi động, giữ dạng thức nguyên thủy là đặc điểm của ngoại vi; C — trung tâm vừa thu hút, tích hợp các nhân tố từ ngoại vi vừa

sáng tạo, không phải ”chỉ tiếp nhận mà không sáng tạo”; D — cung cấp ”nguyên liệu” văn hóa cho trung tâm là vai trò của ngoại vi.

Câu 16. Vai trò nào sau đây KHÔNG nằm trong 5 vai trò của vùng văn hóa nêu trong bài giảng?

A. Nhận diện và phân loại.
B. Bảo tồn và phát huy bản sắc.
C. Phát triển kinh tế – xã hội.
D. Thống nhất ranh giới hành chính giữa các tỉnh trong vùng.

Đáp án D. Đúng: slide chương 1, tr. 6 (sơ đồ ”Vai trò của vùng văn hóa”) nêu đúng 5 vai trò: nhận diện và phân loại; bảo tồn và phát huy bản sắc; phát triển kinh tế – xã hội; giao lưu và hội nhập; xây dựng bản sắc quốc gia — trong đó không có vai trò thống nhất ranh giới hành chính. Sai: A — nhận diện và phân loại là 1 trong 5 vai trò; B — bảo tồn và phát huy bản sắc là 1 trong 5 vai trò; C — phát triển kinh tế – xã hội là 1 trong 5 vai trò.

Câu 17. Chức năng nhận thức của văn hóa được mô tả như thế nào?

A. Hình thành nhân cách, truyền kiến thức, kỹ năng và giá trị đạo đức qua từng thế hệ.
B. Giúp con người nhận thức được các vấn đề xã hội, lịch sử và tự nhiên.
C. Cung cấp ngôn ngữ, biểu tượng và các phương tiện giao tiếp khác, giúp kết nối, gắn kết.
D. Quy định chuẩn mực, giá trị và hành vi được chấp nhận trong xã hội, giúp duy trì trật tự và ổn định xã hội.

Đáp án B. Đúng: slide chương 1, mục 1.1.2 ghi chức năng nhận thức là ”giúp con người nhận thức được các vấn đề xã hội, lịch sử, và tự nhiên”. Sai: A — hình thành nhân cách, truyền kiến thức, kỹ năng và giá trị đạo đức là chức năng giáo dục; C — cung cấp ngôn ngữ, biểu tượng và phương tiện giao tiếp là chức năng giao tiếp; D — quy định chuẩn mực, giá trị và hành vi được chấp nhận là chức năng điều tiết xã hội.

Câu 18. Thuyết tiến hóa văn hóa cho rằng các nền văn hóa phát triển như thế nào?

A. Từ thấp đến cao, qua các giai đoạn.
B. Từ một trung tâm rồi lan truyền, khuếch tán sang các nơi khác.
C. Mỗi nền văn hóa có một trọng tâm riêng, chỉ lan truyền yếu tố trọng tâm đó ra ngoài.
D. Mỗi nền văn hóa đều có giá trị riêng, không có nền văn hóa nào cao hơn hay thấp hơn nền khác.

Đáp án A. Đúng: video bài giảng chương 1, mục 1.2.3 nêu thuyết tiến hóa văn hóa cho rằng các nền văn hóa phát triển từ thấp đến cao, qua các giai đoạn. Sai: B — ”từ một trung tâm rồi lan truyền, khuếch tán” là thuyết lan truyền; C — ”mỗi nền văn hóa có một trọng tâm riêng” là thuyết trọng tâm; D — ”mỗi nền văn hóa đều có giá trị riêng, không cao hơn hay thấp hơn” là thuyết tương đối.

Câu 19. Thuyết trọng tâm văn hóa cho rằng điều gì?

A. Các nền văn hóa đều tự phát triển độc lập từ thấp đến cao qua các giai đoạn giống nhau.
B. Các sáng tạo văn hóa xuất phát từ một trung tâm rồi lan truyền, khuếch tán sang các nơi khác.
C. Mỗi nền văn hóa có một trọng tâm riêng; một yếu tố văn hóa của một vùng cụ thể có thể lan truyền ra các vùng khác.
D. Các nền văn hóa có giá trị ngang nhau nên không có sự ảnh hưởng lẫn nhau.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 1, mục 1.2.3 nêu thuyết trọng tâm văn hóa cho rằng mỗi nền văn hóa có một trọng tâm riêng; một yếu tố văn hóa của một vùng cụ thể có thể lan truyền ra các vùng khác. Sai: A — ”tự phát triển độc lập từ thấp đến cao” là thuyết tiến hóa; B — ”sáng tạo xuất phát từ một trung tâm rồi lan truyền” là thuyết lan truyền; D — ”các nền văn hóa có giá trị ngang nhau” là thuyết tương đối.

Câu 20. Vùng nào sau đây CÓ trong phương án phân vùng 7 vùng văn hóa của Ngô Đức Thịnh?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.
B. Duyên hải Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa đến Thừa Thiên – Huế).
C. Thuận Hóa – Phú Xuân (xứ Huế).
D. Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Đáp án B. Đúng: bài Lý Tùng Hiếu, mục 2 nêu phương án của Ngô Đức Thịnh (1984, 1993, 2009) có 7 vùng, trong đó có ”duyên hải Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá đến Thừa Thiên – Huế)”. Sai: A — đồng bằng sông Cửu Long thuộc phương án 8 vùng của Huỳnh Khái Vinh & Nguyễn Thanh Tuấn; C — Thuận Hóa – Phú Xuân (xứ Huế) thuộc phương án 9 vùng của Đinh Gia Khánh & Cù Huy Cận; D — ”Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ” là cách chia của phương án 6 vùng của Huỳnh Công Bá (2008, 2015).

Câu 21. Vùng nào sau đây CÓ trong phương án phân vùng 8 vùng văn hóa của Huỳnh Khái Vinh & Nguyễn Thanh Tuấn?

A. Đồng Nai – Gia Định (Đông Nam Bộ).
B. Việt Bắc (Đông Bắc Bắc Bộ).
C. Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ.
D. Thuận Hóa – Phú Xuân (xứ Huế).

Đáp án A. Đúng: bài Lý Tùng Hiếu, mục 2 nêu phương án của Huỳnh Khái Vinh & Nguyễn Thanh Tuấn (1995) có 8 vùng, trong đó có ”Đồng Nai – Gia Định (Đông Nam Bộ)”. Sai: B — Việt Bắc (Đông Bắc Bắc Bộ) thuộc phương án 7 vùng của Ngô Đức Thịnh; C — ”Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ” là tên vùng trong phương án 6 vùng được Lý Tùng Hiếu lựa chọn; D — Thuận Hóa – Phú Xuân (xứ Huế) thuộc phương án 9 vùng của Đinh Gia Khánh & Cù Huy Cận.

Câu 22. Vùng nào sau đây CÓ trong phương án phân vùng 9 vùng văn hóa của Đinh Gia Khánh & Cù Huy Cận?

A. Duyên hải Trung và Nam Trung Bộ.
B. Miền núi phía Bắc.
C. Châu thổ Bắc Bộ.
D. Thuận Hóa – Phú Xuân (xứ Huế).

Đáp án D. Đúng: bài Lý Tùng Hiếu, mục 2 nêu phương án của Đinh Gia Khánh & Cù Huy Cận (chủ biên, 1995) có 9 vùng, trong đó có ”Thuận Hoá – Phú Xuân (xứ Huế)”. Sai: A — duyên hải Trung và Nam Trung Bộ thuộc phương án 7 vùng của Ngô Đức Thịnh; B — miền núi phía Bắc thuộc phương án 8 vùng của Huỳnh Khái Vinh & Nguyễn Thanh Tuấn; C — châu thổ Bắc Bộ là tên vùng trong phương án 6 vùng của Trần Quốc Vượng (chủ biên, 1998) và của Chu Xuân Diên (2008).

Câu 23. Phương án phân vùng 6 vùng văn hóa được Lý Tùng Hiếu lựa chọn là có ưu thế nhất vì lý do gì?

A. Vì có số vùng nhiều nhất trong các phương án.
B. Vì chỉ dựa vào tiêu chí địa lý tự nhiên.
C. Vì vừa đáp ứng được các tiêu chí phân vùng, vừa tìm được nhiều yếu tố đồng thuận với các phương án phân vùng đã có.

D. Vì trùng khớp hoàn toàn với phương án của Trần Quốc Vượng.

Đáp án C. Đúng: bài Lý Tùng Hiếu, mục 4.3 viết phương án 6 vùng là ”phương án phân vùng văn hoá Việt Nam có ưu thế nhất. Vì vừa đáp ứng được các tiêu chí phân vùng, vừa tìm được nhiều yếu tố đồng thuận với các phương án phân vùng đã có”. Sai: A — 6 là số vùng ít nhất trong các phương án 6–9 vùng, không phải nhiều nhất; B — phương án dựa trên 2 tiêu chí (địa lý tự nhiên và phân bố tộc người), không chỉ dựa vào địa lý tự nhiên; D — danh mục 6 vùng sàng lọc chỉ ”gần như trùng khớp” với danh mục 6 vùng tiềm năng theo tiêu chí, không trùng khớp hoàn toàn với phương án Trần Quốc Vượng.

Câu 24. Trong ví dụ về văn hóa Đông Á, vùng nào sau đây thuộc ngoại vi của trung tâm văn hóa Trung Hoa?

A. Bách Việt ở phía Nam.
B. Văn hóa Hoa Hạ ở giữa trung lưu sông Trường Giang và Hoàng Hà.
C. Văn minh Ấn Độ.
D. Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.

Đáp án A. Đúng: bài Ngô Đức Thịnh, mục 3, trường hợp văn hóa Đông Á: văn hóa Hoa Hạ, khu vực giữa trung lưu sông Trường Giang và Hoàng Hà, là trung tâm; ”các vùng bao quanh, thuộc khu vực cư trú của người Bách Việt ở phía Nam, Bắc Địch ở phía Bắc, Khương Nhung ở phía Tây và Đông Di ở phía Đông là các bộ lạc ở vùng ngoại vi của văn hoá Hoa Hạ”. Sai: B — văn hóa Hoa Hạ là trung tâm, không phải ngoại vi; C — văn minh Ấn Độ là một trung tâm văn minh lớn khác (Nam Á); D — văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại là một nền văn minh lớn khác.

Câu 25. Dân gian gọi Thăng Long là nơi nào?

A. ”Tụ thủy, tụ điền, tụ lương”.
B. ”Tụ thủy, tụ nhân, tụ tài”.
C. ”Tụ sơn, tụ thủy, tụ nhân”.
D. ”Tụ nhân, tụ vật, tụ của”.

Đáp án B. Đúng: bài Ngô Đức Thịnh, mục 3, trường hợp văn hóa Thăng Long – Hà Nội viết: ”Thăng Long, theo cách nói của dân gian, đó là nơi ’tụ thủy, tụ nhân, tụ tài”’. Sai: A — bài không có cụm ”tụ thủy, tụ điền, tụ lương”; C — bài không có cụm ”tụ sơn, tụ thủy, tụ nhân”; D — bài không có cụm ”tụ nhân, tụ vật, tụ của” (bài chỉ viết Thăng Long là đất ”tụ nhân, tụ tài”, nơi tích tụ văn hóa từ các vùng ngoại vi — trước nhất là ”tứ trấn nội Kinh”: Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Đông, Sơn Tây — rồi ”lên khuôn” và lan tỏa trở lại).

Câu 26. Hiện tượng ”hóa thạch ngoại biên” của văn hóa được mô tả như thế nào?

A. Hiện tượng văn hóa ở ngoại vi biến đổi sôi động hơn ở trung tâm.
B. Hiện tượng văn hóa ở ngoại vi được ”lên khuôn” và định hình cao như ở trung tâm.
C. Hiện tượng văn hóa biến mất hoàn toàn ngay khi lan tỏa tới ngoại vi.
D. Hiện tượng văn hóa khi lan tỏa tới ngoại vi thường bị ”hóa thạch”, giữ lại các dạng thức nguyên thủy hơn so với trung tâm.

Đáp án D. Đúng: bài Ngô Đức Thịnh, mục 2 viết: ngoại vi văn hóa ”bao giờ cũng tĩnh lặng, ít sôi động hơn so với trung tâm, nhiều hiện tượng văn hoá khi lan toả tới ngoại vi thì thường bị ’hoá thạch’ và giữ lại các dạng thức nguyên thuỷ hơn so với trung tâm. Đó chính là hiện tượng ’hoá thạch ngoại biên’ của văn hoá”. Sai: A — ngoại vi tĩnh lặng, ít sôi động hơn trung tâm; B — được ”lên khuôn” và định hình cao là đặc trưng của trung tâm; C — hiện tượng văn hóa không biến mất hoàn toàn khi lan tỏa tới ngoại vi mà được giữ lại dưới dạng thức nguyên thủy hơn.

Câu 27. Ghe bầu xứ Quảng được bài viết nhắc tới với vai trò gì?

A. Phương tiện vận tải đường sông duy nhất ở đồng bằng Bắc Bộ.
B. Loại thuyền chỉ dùng trong lễ hội Cầu Ngư.
C. Phương tiện mưu sinh trên biển, đồng thời từng là phương tiện chiến đấu của các triều đình phong kiến.
D. Phương tiện đánh bắt cá nước ngọt ở Tây Nguyên.

Đáp án C. Đúng: bài Ngô Thị Thu Hương, mục 2 viết: ”Nói đến văn hoá biển Nam Trung Bộ phải nói đến văn hoá ghe bầu xứ Quảng”; ”Trong lịch sử, ghe bầu là một trong những phương tiện chiến đấu của các triều đình phong kiến (ghe bầu của thuỷ quân Tây Sơn có thể chở được voi…)”, đồng thời ghe bầu là phương tiện mưu sinh trên biển của cư dân. Sai: A — ghe bầu là phương tiện biển ở Nam Trung Bộ, không phải phương tiện vận tải đường sông ở đồng bằng Bắc Bộ, và nguồn không nói nó là ”duy nhất”; B — ghe bầu không chỉ dùng trong lễ hội Cầu Ngư; D — ghe bầu là thuyền biển, không phải phương tiện đánh bắt cá nước ngọt ở Tây Nguyên.

Câu 28. Cách ghép thương hiệu – địa phương nào sau đây là đúng?

A. Muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) và nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng).
B. Muối Sa Huỳnh (Phú Yên) và nước mắm Phan Thiết (Nha Trang).
C. Muối Cà Ná (Quảng Ngãi) và nước mắm Nam Ô (Khánh Hòa).
D. Muối Tuyết Diêm (Ninh Thuận) và nước mắm Nha Trang (Đà Nẵng).

Đáp án A. Đúng: bài Ngô Thị Thu Hương, mục 2 nêu các thương hiệu muối: muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), muối Tuyết Diêm (Phú Yên), muối Cà Ná (Ninh Thuận), muối Hòn Khói (Khánh Hòa); và các thương hiệu nước mắm: nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng), nước mắm Phan Thiết, nước mắm Nha Trang. Sai: B — muối Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi chứ không phải Phú Yên, nước mắm Phan Thiết ở Phan Thiết chứ không phải Nha Trang; C — muối Cà Ná ở Ninh Thuận chứ không phải Quảng Ngãi, nước mắm Nam Ô ở Đà Nẵng chứ không phải Khánh Hòa; D — muối Tuyết Diêm ở Phú Yên chứ không phải Ninh Thuận, nước mắm Nha Trang ở Nha Trang chứ không phải Đà Nẵng.

Câu 29. Lễ hội thường được tổ chức vào khoảng tháng Giêng đến tháng 6 âm lịch ở hầu hết các địa phương ven biển, trong đó hát Bả trạo là một phần nghi lễ. Đó là lễ hội nào?

A. Lễ hội Katê.
B. Lễ hội Cầu Ngư.
C. Lễ hội Lam Kinh.
D. Lễ hội Sâm Ngọc Linh.

Đáp án B. Đúng: bài Ngô Thị Thu Hương, mục 2 viết lễ hội Cầu Ngư ”thường được tổ chức vào khoảng tháng Giêng đến tháng Sáu âm lịch ở hầu hết các địa phương trong vùng” và ”Hát Bả trạo là một phần nghi lễ trong lễ hội Cầu Ngư”. Sai: A — lễ hội Katê là lễ hội của người Chăm, không gắn với hát Bả trạo; C — lễ hội Lam Kinh là lễ hội ở Thanh Hóa, không phải lễ hội ven biển có hát Bả trạo; D — lễ hội Sâm Ngọc Linh gắn với sâm Ngọc Linh ở Tây Nguyên, không liên quan đến hát Bả trạo.

Câu 30. Tổ chức xã hội của cư dân ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ được bài viết nêu là làng và gì?

A. Phường.
B. Buôn.
C. Bản.
D. Vạn.

Đáp án D. Đúng: bài Ngô Thị Thu Hương, mục 2 viết: ”tổ chức xã hội của cư dân ven biển Nam Trung Bộ là làng và vạn”; ”vạn và làng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Khi vạn có việc thì

làng hỗ trợ và ngược lại, khi làng có việc thì vạn tham gia, góp công góp của vào việc của làng". Sai: A — "phường" không được bài viết nêu là tổ chức xã hội của cư dân ven biển; B — "buôn" là đơn vị cộng đồng của Tây Nguyên; C — "bản" là đơn vị cộng đồng của miền núi phía Bắc.

PHẦN II. CHƯƠNG 2 — VÙNG VĂN HÓA MIỀN TRUNG

Câu 31. Trước thời điểm sáp nhập tháng 7/2025, miền Trung gồm bao nhiêu tỉnh, trải dài từ đâu đến đâu?

A. 19 tỉnh, từ Thanh Hóa đến Cà Mau.
B. 12 tỉnh, từ Nghệ An đến Khánh Hòa.
C. 14 tỉnh, từ Thanh Hóa đến Bình Thuận.
D. 14 tỉnh, từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

Đáp án C. Đúng: slide 2.1, mục 2.1 ghi miền Trung "bao gồm 14 tỉnh", trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận (theo bản đồ trong slide và video bài giảng chương 2). Sai: A — 19 tỉnh là sai số lượng, Cà Mau thuộc Nam Bộ; B — 12 tỉnh là sai số lượng, Nghệ An đến Khánh Hòa không phải hai đầu mốc; D — đúng 14 tỉnh nhưng sai đầu mốc phía Bắc (Quảng Bình không phải tỉnh đầu tiên, Thanh Hóa mới là tỉnh đầu tiên).

Câu 32. Khí hậu miền Trung được chia thành hai khu vực chính, lấy ranh giới là đèo nào?

A. Đèo Cù Mông.
B. Đèo Cả.
C. Đèo Ngang.
D. Đèo Hải Vân.

Đáp án D. Đúng: slide 2.1, mục 2.1 nêu khí hậu miền Trung "chia ra làm hai khu vực chính, lấy đèo Hải Vân làm ranh giới". Sai: A — đèo Cù Mông là ranh giới giữa Bình Định và Phú Yên; B — đèo Cả nằm giữa Phú Yên và Khánh Hòa; C — đèo Ngang là ranh giới giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Câu 33. Phát biểu nào sau đây đúng về vị trí địa lý của miền Trung?

A. Phía Đông giáp Lào; phía Tây giáp Biển Đông.
B. Phía Đông giáp Biển Đông; phía Tây giáp Lào và Tây Nguyên.
C. Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ; phía Tây giáp Campuchia.
D. Phía Bắc giáp Trung Quốc; phía Nam giáp Campuchia.

Đáp án B. Đúng: slide 2.1, mục 2.1 ghi phía Đông miền Trung giáp Biển Đông, phía Tây giáp nước Lào và vùng Tây Nguyên. Sai: A — đảo ngược Đông – Tây; C — phía Đông không giáp vịnh Bắc Bộ, phía Tây giáp Lào chứ không giáp Campuchia; D — phía Bắc giáp đồng bằng sông Hồng và trung du miền núi Bắc Bộ, phía Nam giáp Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 34. Phát biểu nào sau đây đúng về đặc điểm lịch sử và dân cư miền Trung?

A. Người Việt khai phá miền Trung theo kiểu tiệm tiến, vùng đất chứa nhiều dấu tích văn hóa Champa và hội tụ nhiều tinh hoa văn hóa của đất nước.
B. Người Việt khai phá miền Trung trong một đợt di cư duy nhất, không có giao thoa văn hóa.
C. Văn hóa miền Trung chỉ gồm văn hóa dân gian, không có yếu tố cung đình, bác học.
D. Miền Trung không còn dấu tích của văn hóa Champa.

Đáp án A. Đúng: slide 2.1, mục 2.2 nêu đủ ba ý: vùng đất chứa nhiều dấu tích văn hóa Champa, được người Việt khai phá theo kiểu tiệm tiến, và hội tụ nhiều tinh hoa văn hóa của đất nước. Sai: B — khai phá theo kiểu tiệm tiến, từng bước, không phải một đợt di cư duy nhất; giao thoa với

Champa là đặc điểm nổi bật; C — văn hóa miền Trung có cả dân gian và cung đình, bác học (kiến trúc cung đình, ca Huế); D — trái với nguồn, miền Trung chứa nhiều dấu tích văn hóa Champa (tháp Chàm, thánh địa Mỹ Sơn).

Câu 35. Miền Trung được chia thành 6 tiểu vùng văn hóa. Tiểu vùng nào sau đây KHÔNG nằm trong 6 tiểu vùng đó?

A. Trường Sơn.
B. Xứ Thanh.
C. Xứ Quảng.
D. Xứ Nẫu.

Đáp án A. Đúng: slide mục 2.5 chia miền Trung thành 6 tiểu vùng: Thanh, Nghệ, Bình-Trị-Thiên, Quảng, Nẫu, Chàm. Trường Sơn chỉ xuất hiện trong video tổng quan (7 tiểu vùng), không nằm trong 6 tiểu vùng của slide. Sai: B — xứ Thanh là một trong 6 tiểu vùng (mục 2.5.1); C — xứ Quảng là một trong 6 tiểu vùng (mục 2.5.4); D — xứ Nẫu là một trong 6 tiểu vùng (mục 2.5.5).

Câu 36. Hệ thống sông Mã – sông Chu là đặc điểm tự nhiên của tiểu vùng nào?

A. Xứ Quảng.
B. Xứ Chàm.
C. Xứ Nghệ.
D. Xứ Thanh.

Đáp án D. Đúng: slide 2.2, mục 2.5.1.1 ghi về tự nhiên xứ Thanh: ”Sông ngòi: hệ thống sông Mã – sông Chu”. Sai: A — hệ thống sông Mã – sông Chu không phải của xứ Quảng; B — sông ngòi xứ Chàm được mô tả là ”ngắn và dốc, lượng phù sa nghèo nàn”; C — sông chính của xứ Nghệ là sông Lam (mục 2.5.2.1).

Câu 37. Nhà ở truyền thống của xứ Nghệ có đặc điểm nào sau đây?

A. Nhà làm trên gò cát cao, ít trồng cây quanh nhà, các số đo thường là số lẻ.
B. Cột mảnh, xà to, gian nhà rộng, giọt tranh cao.
C. Cột mập, xà ngang và xà dọc mảnh hơn, giọt tranh hạ thấp, gian nhà thường hẹp.
D. Nhà rội, nhà sàn cao, mái lợp ngói âm dương.

Đáp án C. Đúng: slide 2.2, mục 2.5.2.3 mô tả nhà ở xứ Nghệ: ”Cột phải mập; xà ngang và xà dọc thì mảnh hơn; có giọt tranh hạ thấp; gian nhà thường hẹp”. Sai: A — nhà trên gò cát cao, ít trồng cây quanh nhà, số đo thường là số lẻ là nhà ở xứ Chàm (mục 2.5.6.3); B — đảo ngược đặc điểm thật (cột mập, xà mảnh, giọt tranh hạ thấp); D — nhà rội, nhà rường là nhà ở xứ Quảng (mục 2.5.4.3).

Câu 38. Nhóm đặc điểm nào sau đây tiêu biểu cho tiểu vùng Bình-Trị-Thiên / xứ Huế?

A. Nhà rội, nhà rường, hát bả trạo, thờ Mẫu.
B. Nhà trên gò cát, múa Tamia, múa bóng, khí hậu savan.
C. Nhà vườn, lăng mộ của các chúa và vua Nguyễn, kiến trúc cung đình, áo dài Huế, ca Huế.
D. Nhà cặp, nhà mái, lễ hội Đống Đa, tháp Cánh Tiên.

Đáp án C. Đúng: slide 2.3, mục 2.5.3.3 ghi về xứ Huế / Bình-Trị-Thiên: nhà vườn, lăng mộ của các chúa và vua Nguyễn, kiến trúc cung đình, áo dài Huế và ca Huế. Sai: A — nhà rội, nhà rường và hát bả trạo là của xứ Quảng; B — nhà trên gò cát, múa Tamia, múa bóng và khí hậu savan là của xứ Chàm; D — nhà cặp, nhà mái và lễ hội Đống Đa là của xứ Nẫu.

Câu 39. Câu nói ”Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co” gắn với tiểu vùng nào, và con người nơi đây được mô tả như thế nào?

A. Xứ Quảng — cá tính mạnh mẽ, không rào đón, thiên về tranh cãi sôi nổi, lý sự gay gắt, nặng phần lý hơn phần tình.
B. Xứ Nẫu — hiền lành, thật thà, chất phác, đề cao khí tiết.
C. Xứ Nghệ — chất phác, đôn hậu, tính tình chậm chạp, cẩn thận, bền vững.
D. Xứ Thanh — nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa.

Đáp án A. Đúng: slide 2.3, mục 2.5.4.3 ghi câu ”Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co” và mô tả con người xứ Quảng: ”Cá tính mạnh mẽ, không rào đón, không che đậy, có phần nào thô vụng, thiên về tranh cãi sôi nổi, lý sự gay gắt có vẻ nặng nề phần lý hơn phần tình”. Sai: B — ”hiền lành, thật thà, chất phác, đề cao khí tiết” là tính cách người xứ Nẫu; C — ”chất phác, đôn hậu, tính tình chậm chạp, cẩn thận, bền vững” là nhận xét của Bùi Dương Lịch về người Nghệ; D — ”nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa” là tính cách người Bình-Trị-Thiên.

Câu 40. Trình tự lịch sử nào sau đây đúng với tiểu vùng xứ Nẫu?

A. Sa Huỳnh → Đại Việt → Champa → Tây Sơn.
B. Sa Huỳnh → Champa → Đại Việt (thế kỷ XV) → Tây Sơn (thế kỷ XVIII).
C. Champa → Sa Huỳnh → Tây Sơn → Đại Việt.
D. Đại Việt → Sa Huỳnh → Champa → Tây Sơn.

Đáp án B. Đúng: slide 2.4, mục 2.5.5.2 trình bày diễn trình lịch sử xứ Nẫu: trước thế kỷ II thuộc văn hóa Sa Huỳnh → thế kỷ II–XV thuộc Champa → thế kỷ XV thuộc Đại Việt → thế kỷ XVIII khởi nghĩa nông dân Tây Sơn. Sai: A — đảo lộn thứ tự (Champa đứng trước Đại Việt); C — Sa Huỳnh là giai đoạn đầu tiên, không thể đứng sau Champa; D — Đại Việt chỉ xuất hiện từ thế kỷ XV, không thể là giai đoạn đầu.

Câu 41. Năm 1653, ở vùng đất nay là xứ Chàm, chính quyền Đại Việt đã làm gì?

A. Lập trấn Thuận Thành.
B. Lập phủ Quy Nhơn.
C. Mở cửa biển Hội An.
D. Lập dinh Thái Khang.

Đáp án D. Đúng: slide 2.4, mục 2.5.6.2 ghi về thời thuộc Đại Việt ở xứ Chàm: ”1653, lập dinh Thái Khang; 1693, lập trấn Thuận Thành”. Sai: A — trấn Thuận Thành được lập năm 1693, không phải 1653; B — nguồn không nêu việc lập phủ Quy Nhơn năm 1653; C — nguồn không nêu việc mở cửa biển Hội An năm 1653.

Câu 42. Ẩm thực miền Trung có ba đặc điểm nào?

A. Thanh đạm, nhạt, ít gia vị.
B. Sang trọng, nhiều món chay, không cay.
C. Cầu kỳ, béo ngậy, ngọt đậm.
D. Giản dị, mặn mòi, cay nồng.

Đáp án D. Đúng: slide 2.1, mục 2.4.1 trình bày ẩm thực miền Trung bằng đúng ba từ: ”Giản dị – Mặn mòi – Cay nồng”. Sai: A — ”thanh đạm, nhạt, ít gia vị” trái với mặn mòi, cay nồng; B — ”sang trọng, nhiều món chay, không cay” không phải đặc điểm chung (ẩm thực chay chỉ là một phong cách riêng của Huế); C — ”cầu kỳ, béo ngậy, ngọt đậm” không có trong nguồn.

Câu 43. Trang phục truyền thống của người Chăm như thế nào?

A. Nam mặc khố, nữ mặc yếm và áo cánh.
B. Nam mặc áo dài khăn đóng, nữ mặc áo tứ thân.
C. Nam mặc xà-rông; nữ mặc váy dài và đội khăn, chất liệu nhẹ, mát, thể hiện sự giao thoa văn hóa.
D. Nam mặc quần vải Chiêm, tay cầm quạt Tàu; nữ mặc áo dài Huế.

Đáp án C. Đúng: slide 2.1, mục 2.4.1 ghi trang phục người Chăm: ”Nam mặc xà-rông, nữ mặc váy dài và đội khăn, thể hiện sự giao thoa văn hóa; chất liệu nhẹ, mát”. Sai: A — ”nam mặc khố, nữ mặc yếm và áo cánh” là trang phục xứ Nghệ; B — ”áo dài khăn đóng” và ”áo tứ thân” là trang phục người Kinh; D — ”quần vải Chiêm, quạt Tàu” là trang phục xứ Quảng, ”áo dài Huế” là trang phục xứ Huế.

Câu 44. Cách ghép lễ hội – cộng đồng / đối tượng thờ nào sau đây là đúng?

A. Lễ hội Katê — cộng đồng người Chăm; lễ hội Cầu Ngư gắn với tín ngưỡng thờ Cá Ông; lễ hội Lam Kinh là lễ hội tiêu biểu của miền Trung.
B. Lễ hội Cầu Ngư — thờ Phật; lễ hội Lam Kinh — thờ Cá Ông.
C. Lễ hội Katê — người Kinh; lễ hội Cầu Ngư — thờ Thành hoàng làng.
D. Lễ hội Lam Kinh — người Chăm; lễ hội Katê — người Việt.

Đáp án A. Đúng: slide 2.1, mục 2.4.2 liệt kê lễ hội Lam Kinh, lễ hội Cầu Ngư, lễ hội Katê và tín ngưỡng thờ Cá Ông. Katê là lễ hội của cộng đồng người Chăm, Cầu Ngư gắn với tín ngưỡng thờ Cá Ông, Lam Kinh là lễ hội tiêu biểu của miền Trung. Sai: B — Cầu Ngư thờ Cá Ông chứ không thờ Phật; C — Katê là của người Chăm, không phải người Kinh; Cầu Ngư thờ Cá Ông chứ không thờ Thành hoàng làng; D — Lam Kinh là lễ hội của người Việt ở Thanh Hóa, Katê là của người Chăm.

Câu 45. Nhóm nào sau đây gồm đúng các di sản văn hóa vật thể của miền Trung là di sản UNESCO?

A. Thành nhà Hồ, Cố đô Huế, Hội An, Hoàng thành Thăng Long.
B. Mỹ Sơn, Hội An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Thành nhà Hồ.
C. Cố đô Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Cố đô Hoa Lư.
D. Thành nhà Hồ, Quần thể kiến trúc Cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn.

Đáp án D. Đúng: bốn di sản văn hóa vật thể của miền Trung được UNESCO công nhận là Thành nhà Hồ, Quần thể kiến trúc Cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (slide 2.1, mục 2.4.1 trình bày bằng ảnh; video bài giảng chương 2 liệt kê đủ bốn tên). Sai: A — Hoàng thành Thăng Long ở Hà Nội, thuộc Bắc Bộ; B — Phong Nha – Kẻ Bàng là di sản thiên nhiên, không phải di sản văn hóa vật thể; C — Cố đô Hoa Lư ở Ninh Bình, thuộc Bắc Bộ.

Câu 46. Nghệ thuật hát bả trạo gắn với tiểu vùng nào?

A. Xứ Thanh.
B. Xứ Nghệ.
C. Xứ Quảng.
D. Xứ Chàm.

Đáp án C. Đúng: slide 2.3, mục 2.5.4.3 liệt kê âm nhạc xứ Quảng gồm hát bả trạo, hát bài chòi, hát bội, hát hò khoan, hát sắc bùa. Sai: A — nguồn không nêu hát bả trạo ở xứ Thanh; B — diễn xướng dân gian xứ Nghệ là Ví và giặm; D — diễn xướng xứ Chàm là múa Tamia, múa bóng.

Câu 47. Ví và giặm là hình thức diễn xướng dân gian của tiểu vùng nào?

A. Xứ Nghệ.
B. Xứ Thanh.
C. Xứ Nẫu.
D. Xứ Chàm.

Đáp án A. Đúng: slide 2.2, mục 2.5.2.3 ghi rõ diễn xướng dân gian xứ Nghệ là ”Ví và giặm”. Sai: B — xứ Thanh nổi bật với trò diễn trong lễ hội (trò Chụt, trò Triềng, trò Rún…); C — mục diễn xướng của xứ Nẫu trong slide chỉ có tiêu đề, không có nội dung trích xuất được; D — diễn xướng xứ Chàm là múa Tamia, múa bóng.

Câu 48. Múa Tamia và múa bóng là nghệ thuật diễn xướng của tiểu vùng nào?

A. Xứ Quảng.
B. Xứ Chàm.
C. Xứ Nẫu.
D. Bình-Trị-Thiên.

Đáp án B. Đúng: slide 2.4, mục 2.5.6.3 ghi diễn xướng xứ Chàm gồm ”múa dân gian Tamia, múa bóng” cùng ba bộ phận nhạc thế tục, nhạc cung đình, nhạc nghi lễ. Sai: A — âm nhạc xứ Quảng là hát bả trạo, bài chòi, hát bội, hò khoan, sắc bùa; C — nguồn không nêu múa Tamia, múa bóng ở xứ Nẫu; D — nghệ thuật Bình-Trị-Thiên là ca Huế, ca kịch Huế, hát bội, tuồng hài.

Câu 49. Bùi Dương Lịch nhận xét người Nghệ An có khí chất như thế nào?

A. Nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa.
B. Hiền lành, thật thà, chất phác, đề cao khí tiết.
C. Cá tính mạnh mẽ, thiên về tranh cãi sôi nổi, nặng phần lý hơn phần tình.
D. Chất phác, đôn hậu, tính tình chậm chạp, cẩn thận, bền vững, ít bị xáo động bởi lợi hại trước mắt.

Đáp án D. Đúng: slide 2.2, mục 2.5.2.3 trích nguyên văn Bùi Dương Lịch: ”Người Nghệ An khí chất chất phác, đôn hậu, tính tình thường chậm chạp, không sắc sảo cho nên làm việc gì cũng phải cẩn thận, bền vững, ít bị xáo động bởi những lợi hại trước mắt”. Sai: A — ”nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa” là tính cách người Bình-Trị-Thiên; B — ”hiền lành, thật thà, chất phác, đề cao khí tiết” là tính cách người xứ Nẫu; C — ”cá tính mạnh mẽ, thiên về tranh cãi sôi nổi, nặng phần lý hơn phần tình” là tính cách người xứ Quảng.

Câu 50. Người Bình-Trị-Thiên được mô tả có tính cách nào?

A. Nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa.
B. Chất phác, đôn hậu, tính tình chậm chạp, cẩn thận.
C. Hiền lành, thật thà, chất phác, đề cao khí tiết.
D. Cá tính mạnh mẽ, không rào đón, thiên về tranh cãi sôi nổi.

Đáp án A. Đúng: slide 2.3, mục 2.5.3.3 ghi tính cách người Bình-Trị-Thiên: ”Nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa”. Sai: B — ”chất phác, đôn hậu, tính tình chậm chạp, cẩn thận” là nhận xét của Bùi Dương Lịch về người Nghệ; C — ”hiền lành, thật thà, chất phác, đề cao khí tiết” là tính cách người xứ Nẫu; D — ”cá tính mạnh mẽ, không rào đón, thiên về tranh cãi sôi nổi” là tính cách người xứ Quảng.

Câu 51. Tính cách người xứ Nẫu được mô tả như thế nào?

A. Nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa.
B. Cá tính mạnh mẽ, thiên về tranh cãi sôi nổi, lý sự gay gắt.
C. Hiền lành, thật thà, chất phác, đề cao khí tiết, trọng nhân nghĩa, cam đảm, thượng võ.

D. Chất phác, đôn hậu, tính tình chậm chạp, cẩn thận, bền vững.

Đáp án C. Đúng: slide 2.4, mục 2.5.5.3 ghi tính cách người xứ Nẫu: ”Hiền lành, thật thà, chất phác; đề cao khí tiết, trọng nhân nghĩa; cam đảm, thượng võ”. Sai: A — ”nhẫn nại, bền bỉ, cần kiệm lo xa” là tính cách người Bình-Trị-Thiên; B — ”cá tính mạnh mẽ, thiên về tranh cãi sôi nổi, lý sự gay gắt” là tính cách người xứ Quảng; D — ”chất phác, đôn hậu, tính tình chậm chạp, cẩn thận, bền vững” là nhận xét của Bùi Dương Lịch về người Nghệ.

Câu 52. Cách ghép kiểu nhà ở với tiểu vùng nào sau đây là đúng?

A. Nhà rội, nhà rường — xứ Nẫu.
B. Nhà cặp, nhà mái — xứ Nẫu.
C. Nhà trên gò cát cao — xứ Quảng.
D. Nhà vườn — xứ Nghệ.

Đáp án B. Đúng: slide 2.4, mục 2.5.5.3 ghi cư trú xứ Nẫu gồm hai kiểu nhà: ”nhà cặp” và ”nhà mái”. Sai: A — nhà rội, nhà rường là nhà ở xứ Quảng; C — nhà trên gò cát cao là nhà ở xứ Chàm; D — nhà vườn là kiến trúc tiêu biểu của xứ Huế / Bình-Trị-Thiên.

Câu 53. Trang phục truyền thống của xứ Quảng được mô tả như thế nào?

A. Nam mặc xà-rông, nữ mặc váy dài và đội khăn.
B. Phụ nữ mặc yếm ở bên trong, ngoài có áo cánh.
C. Nữ mặc áo dài Huế.
D. Đàn bà mặc quần vải Chiêm, đàn ông tay cầm quạt Tàu, phân biệt theo thứ bậc tôn ti.

Đáp án D. Đúng: slide 2.3, mục 2.5.4.3 trích nguyên văn về trang phục xứ Quảng: ”Không phân biệt sang hèn, đàn bà thì mặc quần vải Chiêm, đàn ông thì tay cầm quạt Tàu, và theo thứ bậc tôn ti, quần không màu tía thì cũng màu điều”. Sai: A — ”nam mặc xà-rông, nữ mặc váy dài và đội khăn” là trang phục người Chăm; B — ”phụ nữ mặc yếm ở bên trong, ngoài có áo cánh” là trang phục xứ Nghệ; C — áo dài Huế là trang phục của xứ Huế / Bình-Trị-Thiên.

Câu 54. Trang phục truyền thống của xứ Nghệ được mô tả như thế nào?

A. Phụ nữ mặc yếm ở bên trong, ngoài có áo cánh; nam giới mặc quần, áo cánh, áo dài, khăn, khố.
B. Đàn bà mặc quần vải Chiêm, đàn ông tay cầm quạt Tàu.
C. Nam mặc xà-rông, nữ mặc váy dài và đội khăn.
D. Nữ mặc áo dài Huế, nam mặc áo dài khăn đóng.

Đáp án A. Đúng: slide 2.2, mục 2.5.2.3 ghi trang phục xứ Nghệ: ”Phụ nữ mặc yếm ở bên trong, ngoài có áo cánh; nam giới thì quần, áo cánh, áo dài, khăn, khố”. Sai: B — ”đàn bà mặc quần vải Chiêm, đàn ông tay cầm quạt Tàu” là trang phục xứ Quảng; C — ”nam mặc xà-rông, nữ mặc váy dài và đội khăn” là trang phục người Chăm; D — ”nữ mặc áo dài Huế” là trang phục xứ Huế, còn cụm ”áo dài khăn đóng” thì nguồn không nêu rõ cho xứ Nghệ.

Câu 55. Các ngành kinh tế của miền Trung gồm những ngành nào?

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác thủy hải sản.
B. Nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, du lịch.
C. Nông nghiệp, công nghiệp nặng, tài chính, ngân hàng.
D. Thủy sản, du lịch, thương mại điện tử, công nghiệp nhẹ.

Đáp án B. Đúng: slide 2.1, mục 2.3 trình bày kinh tế miền Trung gồm nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Sai: A — ”lâm nghiệp” không có trong danh sách kinh tế chung của miền Trung ở mục 2.3 (lâm nghiệp chỉ được nêu là một ngành riêng của xứ Quảng); C — ”công nghiệp nặng, tài chính, ngân hàng” không có trong nguồn; D — ”thương mại điện tử, công

nghiệp nhẹ” không có trong nguồn.

Câu 56. Làng nghề thủ công truyền thống của miền Trung gồm những nghề nào?

A. Dệt, làm gốm, làm giấy, làm tranh.
B. Đúc đồng, làm gốm, đan lát, làm nón.
C. Dệt, làm nước mắm, làm muối, đóng thuyền.
D. Dệt thổ cẩm, làm rượu, làm bánh, đóng thuyền.

Đáp án C. Đúng: slide 2.1, mục 2.4.1 liệt kê làng nghề thủ công truyền thống của miền Trung gồm nghề dệt, nghề làm nước mắm, nghề làm muối và nghề đóng thuyền. Sai: A — ”làm giấy, làm tranh” không có trong danh sách; B — ”đúc đồng, đan lát, làm nón” không có trong danh sách; D — ”dệt thổ cẩm, làm rượu, làm bánh” không có trong danh sách (dệt thổ cẩm là nghề của Tây Nguyên, chương 3).

Câu 57. Tín ngưỡng, tôn giáo của xứ Chàm gồm những yếu tố nào?

A. Thờ Mẫu, thờ tiền hiền, hậu hiền, thờ Thành hoàng.
B. Thờ cúng tổ tiên, Bà La Môn giáo, Hồi giáo.
C. Thờ Khổng Tử, thờ thần Lúa, thần bắp, Cao Đài.
D. Thờ Phật, Đạo, Nho, Kitô giáo.

Đáp án B. Đúng: slide 2.4, mục 2.5.6.3 ghi tín ngưỡng, tôn giáo xứ Chàm gồm thờ cúng tổ tiên, Bà La Môn giáo và Hồi giáo. Sai: A — thờ Mẫu, thờ tiền hiền – hậu hiền, thờ Thành hoàng là tín ngưỡng xứ Quảng; C — thờ Khổng Tử, thờ thần Lúa, thần bắp, Cao Đài là tín ngưỡng xứ Nẫu; D — thờ Phật, Đạo, Nho, Kitô giáo là tín ngưỡng xứ Thanh.

Câu 58. Phía Nam của miền Trung giáp với các tỉnh nào?

A. Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk.
B. Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.
C. Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam.
D. Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa–Vũng Tàu.

Đáp án D. Đúng: slide 2.1, mục 2.1 ghi phía Nam miền Trung giáp Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Sai: A — Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk là các tỉnh Tây Nguyên ở phía Tây miền Trung; B — Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa đều là tỉnh thuộc miền Trung; C — Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam đều là tỉnh thuộc miền Trung.

Câu 59. Sông Lam là sông chính của tiểu vùng nào?

A. Xứ Nghệ.
B. Xứ Thanh.
C. Xứ Quảng.
D. Xứ Chàm.

Đáp án A. Đúng: slide 2.2, mục 2.5.2.1 ghi về sông ngòi xứ Nghệ: sông nhỏ, ngắn, độ dốc nhiều, dồn nước nhanh ra biển — ”sông Lam”. Sai: B — sông chính của xứ Thanh là hệ thống sông Mã – sông Chu; C — nguồn không nêu sông Lam là sông của xứ Quảng; D — sông ngòi xứ Chàm được mô tả chung là ”ngắn và dốc, lượng phù sa nghèo nàn”, không nêu tên sông Lam.

Câu 60. Phát biểu nào sau đây đúng về xứ Chàm?

A. Vùng này trước đây thuộc Champa với hai tiểu quốc Kauthara và Panduranga; năm 1653 Đại Việt lập trấn Thuận Thành; dân cư có 12 tộc người, người Kinh chiếm 60%.
B. Vùng này trước đây thuộc Champa với hai tiểu quốc Kauthara và Panduranga; năm 1693 Đại Việt lập dinh Thái Khang; dân cư có 15 tộc người, người Kinh chiếm 85%.

C. Vùng này trước đây thuộc Champa với hai tiểu quốc Kauthara và Panduranga; năm 1693 Đại Việt lập trấn Thuận Thành; dân cư có 15 tộc người, người Kinh chiếm 85%.
D. Vùng này trước đây thuộc Đại Việt từ thế kỷ II; năm 1653 Đại Việt lập trấn Thuận Thành; dân cư có 15 tộc người, người Kinh chiếm 85%.

Đáp án C. Đúng: slide 2.4, mục 2.5.6.2 ghi đủ bốn dữ kiện: thời thuộc Champa có hai tiểu quốc Kauthara và Panduranga; thời thuộc Đại Việt, năm 1653 lập dinh Thái Khang và năm 1693 lập trấn Thuận Thành; dân số có 15 tộc người, người Kinh chiếm 85%. Sai: A — năm 1653 lập dinh Thái Khang chứ không lập trấn Thuận Thành; dân cư có 15 tộc người, người Kinh chiếm 85%, không phải 12 tộc người và 60%; B — năm 1693 lập trấn Thuận Thành, còn dinh Thái Khang được lập năm 1653 (phương án này hoán đổi hai mốc năm); D — vùng này trước thế kỷ II thuộc văn hóa Sa Huỳnh, thế kỷ II–XV thuộc Champa, chỉ từ thế kỷ XV mới thuộc Đại Việt.

PHẦN III. CHƯƠNG 3 — VÙNG VĂN HÓA TÂY NGUYÊN

Câu 61. Tây Nguyên là vùng cao nguyên nằm ở phía nào của Trung Bộ và gồm bao nhiêu tỉnh?

A. Phía Tây, 4 tỉnh.
B. Phía Nam, 6 tỉnh.
C. Phía Tây, 5 tỉnh.
D. Phía Đông, 5 tỉnh.

Đáp án C. Đúng: slide 3.1–3.3 nêu Tây Nguyên là vùng cao nguyên nằm ở phía Tây của Trung Bộ (phía tây dãy Trường Sơn), gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. **Chú thích quan trọng:** đáp án này theo slide, tức trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính; video bài giảng chương 3 nói sau sắp xếp Tây Nguyên còn 3 tỉnh (Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng). Khi làm bài theo đề cương của môn thì lấy đáp án 5 tỉnh theo slide. Sai: A — sai số tỉnh (4 thay vì 5); B — sai cả hướng (phía Nam) lẫn số tỉnh (6); D — sai hướng (phía Đông thay vì phía Tây).

Câu 62. Mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài từ tháng nào đến tháng nào?

A. Tháng 9 đến tháng 2.
B. Tháng 11 đến tháng 4.
C. Tháng 5 đến tháng 10.
D. Tháng 1 đến tháng 6.

Đáp án B. Đúng: slide 3.1–3.3 nêu khí hậu Tây Nguyên có hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Video bài giảng chương 3 nói cùng nội dung. Sai: A — tháng 9 đến tháng 2 không phải khoảng mùa khô theo slide; C — tháng 5 đến tháng 10 là mùa mưa, không phải mùa khô; D — tháng 1 đến tháng 6 không khớp với khoảng mùa khô trong slide.

Câu 63. Hệ thống sông nào sau đây KHÔNG phải là một trong 4 hệ thống sông chính của Tây Nguyên?

A. Sông Hồng.
B. Sông Sê San.
C. Sông Srêpôk.
D. Sông Ba.

Đáp án A. Đúng: slide 3.1–3.3 liệt kê 4 hệ thống sông chính của Tây Nguyên là Sê San, Srêpôk, Ba và Đồng Nai. Sông Hồng chảy ở đồng bằng Bắc Bộ, không nằm trong danh sách này, nên là đáp án của câu hỏi "KHÔNG phải". Sai: B — sông Sê San là một trong 4 hệ thống sông chính; C — sông Srêpôk là một trong 4 hệ thống sông chính; D — sông Ba là một trong 4 hệ thống sông chính.

Câu 64. Trữ lượng rừng gỗ của Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % tổng trữ lượng rừng gỗ của cả nước?

A. 55%.
B. 25%.
C. 35%.
D. 45%.

Đáp án D. Đúng: slide 3.1–3.3 ghi ”Trữ lượng rừng gỗ chiếm tới 45% tổng trữ lượng rừng gỗ của cả nước”. Sai: A — 55% là con số sai, không có trong slide; B — 25% là con số sai; C — 35% là con số sai.

Câu 65. Giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến năm 1945 trong diễn trình lịch sử Tây Nguyên được gọi là thời kì nào?

A. Thời kì hình thành và phát triển ban đầu.
B. Thời kì mở rộng.
C. Thời kì xây dựng và phát triển.
D. Thời kì thuộc Pháp.

Đáp án D. Đúng: slide 3.1–3.3 chia diễn trình lịch sử Tây Nguyên thành 6 giai đoạn, trong đó giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến năm 1945 là thời kì thuộc Pháp. Sai: A — thời kì hình thành và phát triển ban đầu là giai đoạn thế kỷ X–XVI; B — thời kì mở rộng là giai đoạn thế kỷ XVII–XIX; C — thời kì xây dựng và phát triển là giai đoạn từ năm 1975 đến nay.

Câu 66. Nhóm ngôn ngữ Nam Đảo ở Tây Nguyên gồm 5 dân tộc nào?

A. Ba Na, Brâu, Khmer, Cơ-ho, Hrê.
B. Chăm, Ba Na, Ê Đê, Mạ, Cơ Tu.
C. Chăm, Chu-ru, Ê Đê, Gia Rai, Raglai.
D. Ba Na, Xê Đăng, Mạ, M’Nông, Stiêng.

Đáp án C. Đúng: slide 3.1–3.3 liệt kê nhóm ngôn ngữ Nam Đảo ở Tây Nguyên gồm 5 dân tộc: Chăm, Chu-ru, Ê Đê, Gia Rai, Raglai. Sai: A — Ba Na, Brâu thuộc nhóm Môn–Khmer, không thuộc nhóm Nam Đảo; Khmer và Hrê cũng không nằm trong danh sách 5 dân tộc Nam Đảo của slide; B — Ba Na, Mạ, Cơ Tu thuộc nhóm Môn–Khmer; D — Ba Na, Xê Đăng, Mạ, M’Nông, Stiêng đều thuộc nhóm Môn–Khmer.

Câu 67. Ngôi nhà dài truyền thống là nhà ở của dân tộc nào?

A. Mạ.
B. Ê Đê.
C. Ba Na.
D. Gia Rai.

Đáp án B. Đúng: slide 3.4 nêu nhà dài là nhà ở truyền thống của người Ê Đê, gắn với tổ chức gia đình lớn theo chế độ mẫu hệ. Sai: A — nguồn không nêu nhà dài là nhà ở truyền thống của người Mạ; C — người Ba Na gắn với nhà rông, không phải nhà dài; D — người Gia Rai gắn với nhà rông, không phải nhà dài.

Câu 68. Ngày 15/11/2005, UNESCO công nhận ”Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên” là gì?

A. Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.
B. Di sản văn hóa vật thể thế giới.
C. Di sản thiên nhiên thế giới.
D. Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp.

Đáp án A. Đúng: slide 3.4 và bài viết của Vũ Tuấn Hưng đều ghi ngày 15/11/2005, UNESCO công nhận ”Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên” là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại. Năm 2008, di sản này được chuyển sang Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại — vì vậy nhiều tài liệu ghi năm 2008, nhưng mốc công nhận ban đầu là 2005. Sai: B — cồng chiêng là di sản phi vật thể, không phải di sản văn hóa vật thể thế giới; C — đây không phải di sản thiên nhiên thế giới; D — đây không phải di sản thuộc Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp.

Câu 69. Sử thi Khan Đam San của người Ê Đê được công bố đầu tiên vào năm nào?

A. 1954.
B. 1975.
C. 1927.
D. 1945.

Đáp án C. Đúng: bài viết của Vũ Tuấn Hưng (TRI_THU__C_TN.pdf, tr. 79) ghi sử thi Khan Đam San của người Ê Đê được công bố đầu tiên năm 1927. Sai: A — năm 1954 không phải năm công bố Khan Đam San theo nguồn; B — năm 1975 không phải năm công bố; D — năm 1945 không phải năm công bố.

Câu 70. Chế độ mẫu hệ ở một số dân tộc Tây Nguyên có đặc điểm nào sau đây?

A. Con cái mang họ cha và ở rể nhà vợ.
B. Dòng họ tính theo mẹ, tài sản thường được truyền cho con gái.
C. Dòng họ tính theo cha, tài sản truyền cho con trai trưởng.
D. Người đàn ông giữ vai trò quyết định mọi việc trong gia đình.

Đáp án B. Đúng: slide 3.4 và video bài giảng chương 3 đều nêu chế độ mẫu hệ ở một số dân tộc Tây Nguyên: dòng họ tính theo mẹ, người phụ nữ giữ vai trò quan trọng trong gia đình, tài sản thường được truyền cho con gái. Sai: A — ”con cái mang họ cha” là đặc điểm của chế độ phụ hệ, ngược với mẫu hệ; C — ”dòng họ tính theo cha, tài sản truyền cho con trai trưởng” là chế độ phụ hệ; D — mẫu hệ đề cao vai trò của người phụ nữ, không phải người đàn ông quyết định mọi việc.

Câu 71. Tri thức truyền thống của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên thường được phân thành hai nhóm nào?

A. Tri thức tôn giáo và tri thức nghệ thuật.
B. Tri thức ngôn ngữ và tri thức chữ viết.
C. Tri thức y học và tri thức thiên văn.
D. Tri thức dạng ”kỹ thuật” và tri thức dạng kinh nghiệm, luật tục.

Đáp án D. Đúng: bài viết của Vũ Tuấn Hưng phân tri thức truyền thống của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên thành hai nhóm: tri thức dạng ”kỹ thuật” (kỹ thuật canh tác, chế biến, xây dựng…) và tri thức dạng kinh nghiệm, luật tục. Sai: A — ”tri thức tôn giáo và tri thức nghệ thuật” không phải cách phân loại của bài viết; B — ”tri thức ngôn ngữ và tri thức chữ viết” không phải cách phân loại; C — ”tri thức y học và tri thức thiên văn” không phải cách phân loại; y học dân gian chỉ là một nội dung trong tri thức truyền thống.

Câu 72. Danh lục cây thuốc tại Tây Nguyên gồm bao nhiêu loài?

A. 1.633 loài.
B. 3.633 loài.
C. 16.330 loài.
D. 633 loài.

Đáp án A. Đúng: bài viết của Vũ Tuấn Hưng ghi danh lục cây thuốc tại Tây Nguyên gồm 1.633 loài. Sai: B — 3.633 loài là con số sai, không có trong bài viết; C — 16.330 loài là con số sai; D — 633 loài là con số sai.

Câu 73. Nhà mồ của người Jrai có bao nhiêu cột gỗ đỡ bộ mái?

A. 6 cột.
B. 8 cột.
C. 12 cột.
D. 4 cột.

Đáp án B. Đúng: bài viết của Trần Đăng Hiếu (NHA__MO___TA_Y_NGUYE_N.pdf) nêu nhà mồ của người Jrai được dựng bằng 8 cột gỗ đỡ bộ mái. Đối chiếu câu 85: nhà mồ Cơ Tu chỉ có 6 cột — hai dân tộc khác nhau, số cột khác nhau, dễ nhầm nên cần nhớ theo từng dân tộc. Sai: A — 6 cột là số cột nhà mồ của người Cơ Tu, không phải Jrai; C — 12 cột không có trong nguồn; D — 4 cột không có trong nguồn.

Câu 74. Trong kiến trúc nhà mồ của người Ba Na, cột nhà mồ được gọi là gì?

A. Bon.
B. K’lông pút.
C. Klao.
D. Plei.

Đáp án C. Đúng: bài viết của Trần Đăng Hiếu nêu trong kiến trúc nhà mồ của người Ba Na, cột nhà mồ được gọi là Klao, thường chạm khắc các họa tiết Nar (mặt trời) và Khei (mặt trăng). Sai: A — ”Bon” là đơn vị làng/xóm của người M’Nông, không phải tên cột nhà mồ; B — K’lông pút là một loại nhạc cụ truyền thống, không phải cột nhà mồ; D — ”Plei” là cách gọi làng của người Gia Rai (và Ba Na ở tiểu vùng Bắc), không phải tên cột nhà mồ.

Câu 75. Nhận định nào sau đây đúng về các tiểu vùng văn hóa Tây Nguyên?

A. Tiểu vùng Bắc: đỉnh Ngọc Linh cao 2.598 m; nhạc cụ tiêu biểu có đàn t’rưng, k’lông pút, đinh túk, goong.
B. Tiểu vùng Nam: lễ đâm trâu chỉ là lễ của từng gia đình, không phải lễ chung của bon làng.
C. Tiểu vùng Trung: địa bàn chủ yếu thuộc tỉnh Lâm Đồng (cũ).
D. Tiểu vùng Bắc: rượu cần ”rơ nơm yăng” là thức uống đặc trưng.

Đáp án A. Đúng: slide 3.5 (mục 3.5.1) nêu tiểu vùng Bắc Tây Nguyên có đỉnh Ngọc Linh cao 2.598 m, nhạc cụ tiêu biểu gồm đàn t’rưng, k’lông pút, đinh túk, goong. Sai: B — lễ đâm trâu là lễ chung của cả bon làng ở tiểu vùng Nam, không phải lễ của từng gia đình; C — tiểu vùng Trung thuộc địa phận Đắk Lắk, Đắk Nông; Lâm Đồng (cũ) là địa bàn của tiểu vùng Nam; D — rượu cần ”rơ nơm yăng” là thức uống đặc trưng của tiểu vùng Trung, không phải tiểu vùng Bắc.

Câu 76. Lễ hội nào sau đây là lễ hội tiêu biểu của Tây Nguyên?

A. Lễ mừng lúa mới.
B. Lễ hội Katê.
C. Lễ hội Cầu Ngư.
D. Lễ hội Lam Kinh.

Đáp án A. Đúng: slide 3.4 (mục 3.4.2) liệt kê các lễ hội tiêu biểu của Tây Nguyên, trong đó có lễ mừng lúa mới; video bài giảng chương 3 cũng nêu lễ này, tổ chức sau vụ thu hoạch để tạ ơn và cầu mùa vụ sau tốt đẹp. Sai: B — lễ hội Katê là lễ hội của người Chăm (miền Trung); C — lễ hội Cầu Ngư gắn với tín ngưỡng thờ Cá Ông của ngư dân ven biển miền Trung; D — lễ hội Lam Kinh là lễ hội ở Thanh Hóa (miền Trung).

Câu 77. Nhận định nào sau đây đúng về kinh tế – xã hội Tây Nguyên?

A. Kinh tế chính là trồng lúa nước; mô hình cộng đồng là làng – vạn.
B. Kinh tế chính là đánh bắt hải sản; quan hệ xã hội mang tính cá nhân cao.
C. Canh tác lúa rẫy là kinh tế chính của nhiều đồng bào; mô hình cộng đồng làng – buôn, quan hệ xã hội mang tính cộng đồng cao.
D. Kinh tế chính là buôn bán thương mại; không có nghề thủ công truyền thống.

Đáp án C. Đúng: slide 3.1–3.3 (mục 3.3) nêu canh tác lúa rẫy là kinh tế chính của nhiều đồng bào Tây Nguyên, mô hình cộng đồng là làng–buôn, quan hệ xã hội mang tính cộng đồng cao; ngoài ra còn có nghề thủ công, cây công nghiệp và cây ăn quả. Sai: A — trồng lúa nước là kinh tế chính của vùng đồng bằng; làng–vạn là tổ chức xã hội của cư dân ven biển; B — đánh bắt hải sản không phải kinh tế chính của vùng cao nguyên; quan hệ xã hội Tây Nguyên mang tính cộng đồng cao, không mang tính cá nhân cao; D — buôn bán thương mại không phải kinh tế chính; nghề thủ công truyền thống (như dệt thổ cẩm) vẫn tồn tại ở Tây Nguyên.

Câu 78. Thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX trong diễn trình lịch sử Tây Nguyên là thời kì nào?

A. Thời kì hình thành và phát triển ban đầu.
B. Thời kì mở rộng.
C. Thời kì đấu tranh giành độc lập.
D. Thời kì xây dựng và phát triển.

Đáp án B. Đúng: slide 3.1–3.3 (mục 3.2) chia diễn trình lịch sử Tây Nguyên thành 6 giai đoạn, trong đó thế kỷ XVII–XIX là thời kì mở rộng. Sai: A — thời kì hình thành và phát triển ban đầu là giai đoạn thế kỷ X–XVI; C — thời kì đấu tranh giành độc lập là giai đoạn 1945–1975; D — thời kì xây dựng và phát triển là giai đoạn từ năm 1975 đến nay.

Câu 79. Hồ nào sau đây là hồ tự nhiên sâu nhất Tây Nguyên?

A. Sông Sê San.
B. Sông Srêpôk.
C. Sông Ba.
D. Hồ Lắk.

Đáp án D. Đúng: slide 3.5 (mục 3.5.2, Trung Tây Nguyên) có chú thích ảnh: ”Hồ Lắk – hồ tự nhiên sâu nhất Tây Nguyên”. Sai: A — sông Sê San là sông, không phải hồ; B — sông Srêpôk là sông, không phải hồ; C — sông Ba là sông, không phải hồ.

Câu 80. Nhóm món ăn nào sau đây là món ăn đặc trưng của Tây Nguyên?

A. Phở, bún chả, bánh cuốn.
B. Bánh xèo, hủ tiếu, cơm tấm.
C. Cơm lam, gà nướng, cà đắng, gỏi lá.
D. Bánh bèo, bánh nậm, cơm hến.

Đáp án C. Đúng: slide 3.4 (mục 3.4.1, ẩm thực) liệt kê món ăn đặc trưng của Tây Nguyên: cơm lam, gà nướng, cà đắng, gỏi lá (cùng măng le, cá lăng, cá suối, rau rừng, rượu cần). Sai: A — phở, bún chả, bánh cuốn là món ăn của miền Bắc; B — bánh xèo, hủ tiếu, cơm tấm là món ăn của miền Nam; D — bánh bèo, bánh nậm, cơm hến là món ăn của Huế (miền Trung).

Câu 81. Rượu cần ”rơ nơm yăng” ở Trung Tây Nguyên thường được làm bằng gì, và muốn rượu ngon thì phải làm bằng gì?

A. Làm bằng gạo nếp; muốn ngon thì làm bằng gạo tẻ.
B. Làm bằng gạo tẻ; muốn rượu ngon thì phải làm bằng nếp.
C. Làm bằng ngô; muốn ngon thì làm bằng sắn.
D. Làm bằng khoai lang; muốn ngon thì làm bằng khoai rừng.

Đáp án B. Đúng: slide 3.5 (mục 3.5.2) ghi rõ: ”Món rượu cần gọi là rơ nơm yăng, thường làm bằng gạo tẻ, muốn rượu ngon thì phải làm bằng nếp.” Sai: A — đảo ngược nguyên liệu: gạo nếp không phải nguyên liệu thường dùng, gạo tẻ mới là nguyên liệu thường dùng; C — rượu cần rơ nơm yăng làm bằng gạo, không làm bằng ngô hay sắn; D — rượu cần rơ nơm yăng làm bằng gạo, không làm bằng khoai lang hay khoai rừng.

Câu 82. Trang phục truyền thống của người Ê Đê có màu chủ đạo nào?

A. Trắng và vàng.
B. Xanh lá và trắng.
C. Tím và hồng.
D. Đen và đỏ.

Đáp án D. Đúng: slide 3.4 (mục 3.4.1, trang phục) nêu trang phục truyền thống của người Ê Đê có màu chủ đạo là đen và đỏ; phụ nữ mặc áo, váy; đàn ông thường đóng khố và mặc áo dài kín mông. Sai: A — trắng và vàng không phải màu chủ đạo của trang phục Ê Đê theo slide; B — xanh lá và trắng không phải màu chủ đạo; C — tím và hồng không phải màu chủ đạo.

Câu 83. Trang phục của nam giới Ba Na có đặc điểm nào sau đây?

A. Áo chui đầu, cổ xẻ, cộc tay, thân áo có đường trang trí sọc đỏ chạy ngang, gấu áo màu trắng.
B. Áo dài kín mông, đóng khố.
C. Quấn khăn, đóng khố.
D. Áo tứ thân, khăn đóng.

Đáp án A. Đúng: slide 3.4 (mục 3.4.1) mô tả trang phục nam giới Ba Na: áo chui đầu, cổ xẻ, cộc tay, thân áo có đường trang trí sọc đỏ chạy ngang, gấu áo màu trắng. Sai: B — ”áo dài kín mông, đóng khố” là trang phục của nam giới Ê Đê; C — ”quấn khăn, đóng khố” là trang phục của nam giới Xơ Đăng; D — ”áo tứ thân, khăn đóng” là trang phục của người Kinh.

Câu 84. Trang phục của phụ nữ Xơ Đăng gồm những gì?

A. Áo, váy màu đen đỏ.
B. Áo chui đầu không xẻ cổ kết hợp với váy.
C. Áo (ao goh), váy (ktắc), tấm choàng (khăn vai).
D. Áo dài, váy dài, đội khăn.

Đáp án C. Đúng: slide 3.4 (mục 3.4.1) mô tả trang phục phụ nữ Xơ Đăng gồm áo (ao goh), váy (ktắc) và tấm choàng (khăn vai). Sai: A — ”áo, váy màu đen đỏ” là trang phục của phụ nữ Ê Đê; B — ”áo chui đầu không xẻ cổ kết hợp với váy” là trang phục của phụ nữ Ba Na; D — ”áo dài, váy dài, đội khăn” là trang phục của phụ nữ Chăm (chương 2).

Câu 85. Nhà mồ của người Cơ Tu thường được dựng bằng bao nhiêu cột và đặt theo trục nào?

A. 8 cột, trục Đông – Tây.
B. 6 cột, trục Đông – Tây.
C. 6 cột, trục Bắc – Nam.
D. 8 cột, trục Bắc – Nam.

Đáp án B. Đúng: bài viết của Trần Đăng Hiếu (mục 2.3.3) nêu nhà mồ Cơ Tu thường nhỏ gọn, chỉ dựng bằng 6 cột cái để nâng đỡ phần mái (ít hơn 8 cột của nhà mồ Jrai ở câu 73), và luôn đặt theo trục Đông–Tây, người mất nằm đầu quay về hướng Đông, chân quay về hướng Tây. Sai: A — 8 cột là số cột nhà mồ của người Jrai; C — sai trục đặt nhà mồ (Bắc–Nam thay vì Đông–Tây); D — sai cả số cột (8 thay vì 6) lẫn trục đặt (Bắc–Nam thay vì Đông–Tây).

Câu 86. Trên mái nhà mồ của người Cơ Tu có những hình tượng điêu khắc nào sau đây?

A. Cặp ngà voi, bầu nước, cối giã gạo, cái trống.
B. Họa tiết Nar (mặt trời) và Khei (mặt trăng).
C. Hai mái lớn hình thang cân và hai mái nhỏ hình tam giác cân.
D. Bốn đầu trâu, hai con rồng đối xứng, hai con rắn quấn lấy nhau.

Đáp án D. Đúng: bài viết của Trần Đăng Hiếu (mục 2.3.3) nêu điểm nhấn trên mái nhà mồ Cơ Tu là bốn đầu trâu chạm khắc ở các góc mái, trên đỉnh mái có hai con rồng đối xứng, song song đó là hai con rắn quấn lấy nhau, biểu tượng vòng đời bất tận, tái sinh như rắn lột xác. Sai: A — cặp ngà voi, bầu nước, cối giã gạo, cái trống là họa tiết chạm khắc trên cột nhà mồ ở Bắc Tây Nguyên; B — họa tiết Nar (mặt trời) và Khei (mặt trăng) là họa tiết trên cột nhà mồ của người Ba Na; C — hai mái lớn hình thang cân và hai mái nhỏ hình tam giác cân là đặc điểm bộ mái nhà mồ của người Jrai.

Câu 87. Lễ bỏ mả đánh dấu điều gì?

A. Sự kết thúc chính thức của quá trình tang ma; phá bỏ nhà mả cũ, làm nhà mả mới để tiễn linh hồn người chết về với tổ tiên.
B. Lễ mừng lúa mới của cộng đồng.
C. Lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh.
D. Lễ cúng bến nước đầu năm.

Đáp án A. Đúng: bài viết của Trần Đăng Hiếu (mục 2.3.1) nêu lễ bỏ mả đánh dấu sự kết thúc chính thức của quá trình tang ma, tiễn biệt người đã khuất rời khỏi thế giới người sống để trở về với tổ tiên; nghi lễ phá bỏ nhà mả cũ, làm nhà mả mới (slide 3.4.2 cũng nêu ý này). Sai: B — lễ mừng lúa mới là lễ hội sau vụ thu hoạch, không liên quan đến tang ma; C — lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh là lễ vòng đời lúc chào đời; D — lễ cúng bến nước là lễ cúng thần nước đầu năm, không liên quan đến tang ma.

Câu 88. Nhận định nào sau đây đúng về sử thi Tây Nguyên?

A. Chỉ có duy nhất một sử thi là Khan Đam San, diễn xướng ở nhà mồ.
B. Sử thi chỉ được diễn xướng ở đình làng, không còn sử thi nào được truyền tụng.
C. Đã phát hiện được trên 20 sử thi, trong đó có Đăm Di, Khinh Dú, Đăm Đơroăn; diễn xướng sử thi thường diễn ra ở nhà rông hay ở nhà dài.
D. Sử thi Tây Nguyên đã mai một hoàn toàn, không còn nghệ nhân diễn xướng.

Đáp án C. Đúng: bài viết của Vũ Tuấn Hưng (tr. 79) ghi từ sau sử thi Khan Đam San được công bố đầu tiên năm 1927, đến nay đã phát hiện được trên 20 sử thi, trong đó có Đăm Di, Khinh Dú, Đăm Đơroăn; diễn xướng sử thi thường diễn ra ở nhà rông hay ở nhà dài trong các dịp hội hè, tiếp khách, mừng nhà mới, cưới xin. Sai: A — không chỉ có duy nhất Khan Đam San (đã phát hiện trên 20 sử thi); sử thi diễn xướng ở nhà rông hay nhà dài, không phải ở nhà mồ; B — sử thi không diễn xướng ở đình làng (đình làng là kiến trúc của người Kinh); sử thi vẫn còn được truyền tụng đến nay; D — sử thi Tây Nguyên chưa mai một hoàn toàn; vẫn còn nghệ nhân diễn xướng.

Câu 89. Vũ Tuấn Hưng cho biết, chỉ riêng ba tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, đồng bào còn lưu giữ trên bao nhiêu bộ cồng chiêng?

A. Trên 1.633 bộ.
B. Trên 9.760 bộ.
C. Trên 20 bộ.
D. Trên 760 bộ.

Đáp án B. Đúng: bài viết của Vũ Tuấn Hưng (tr. 79) ghi: ”Chỉ riêng tại ba tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, đồng bào còn lưu giữ trên 9.760 bộ cồng chiêng”. Sai: A — 1.633 là số loài cây thuốc trong danh lục cây thuốc Tây Nguyên; C — trên 20 là số sử thi đã phát hiện; D — 760 bộ là con số sai, không có trong bài viết.

Câu 90. Nhận định nào sau đây đúng về các tiểu vùng văn hóa Tây Nguyên?

A. Tiểu vùng Bắc: có đỉnh Ngọc Krinh cao 2.066 m; tổ chức xã hội là plei (làng).
B. Tiểu vùng Nam: thuộc địa phận Đắk Lắk, Đắk Nông; lễ đâm trâu là lễ của từng gia đình.
C. Tiểu vùng Trung: thuộc địa phận Lâm Đồng (cũ); rượu cần ”rơ nơm yăng” là thức uống của Bắc Tây Nguyên.
D. Tiểu vùng Nam: nơi cư trú chủ yếu của người Ê Đê, Gia Rai; cơ sở xã hội là buôn.

Đáp án A. Đúng: slide 3.5 (mục 3.5.1) nêu tiểu vùng Bắc Tây Nguyên có đỉnh Ngọc Krinh cao 2.066 m và tổ chức xã hội là plei (làng). Sai: B — tiểu vùng Nam thuộc địa phận Lâm Đồng (cũ) và một phần Ninh Thuận, Bình Phước, Đồng Nai (cũ), không phải Đắk Lắk, Đắk Nông; lễ đâm trâu là lễ chung của cả bon làng; C — tiểu vùng Trung thuộc địa phận Đắk Lắk, Đắk Nông, không phải Lâm Đồng; rượu cần ”rơ nơm yăng” là thức uống của tiểu vùng Trung, không phải Bắc; D — nơi cư trú chủ yếu của người Ê Đê và cơ sở xã hội là buôn thuộc tiểu vùng Trung; người Gia Rai cư trú ở tiểu vùng Bắc, tổ chức xã hội là plei, không phải buôn.

PHẦN IV. CHƯƠNG 4 — PHÁT TRIỂN VÙNG VĂN HÓA MIỀN TRUNG – TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Câu 91. Văn hóa được coi là gì trong phát triển bền vững, và văn hóa góp phần phát triển bền vững chủ yếu qua những gì?

A. Trụ cột thứ năm; qua đầu tư hạ tầng và tăng trưởng GDP.
B. Yếu tố phụ trợ; qua khai thác tài nguyên tối đa.
C. Trụ cột thứ tư; qua lưu giữ tri thức, định hướng giá trị, khơi nguồn sáng tạo và thúc đẩy phát triển xanh.
D. Trụ cột duy nhất; qua việc thay thế kinh tế, xã hội và môi trường.

Đáp án C. Đúng: slide 4.1 nêu văn hóa là ”trụ cột thứ tư” của phát triển bền vững, bên cạnh kinh tế, xã hội và môi trường; văn hóa góp phần qua 4 vai trò là lưu giữ tri thức, định hướng giá trị, khơi nguồn sáng tạo và thúc đẩy phát triển xanh. Sai: A — văn hóa là trụ cột thứ tư, không phải thứ năm; đầu tư hạ tầng và tăng trưởng GDP là nội dung của trụ cột kinh tế; B — văn hóa không phải yếu tố phụ trợ mà là một trụ cột; khai thác tài nguyên tối đa trái với tinh thần phát triển bền vững; D — văn hóa không thay thế kinh tế, xã hội và môi trường mà đứng cùng ba trụ cột kia.

Câu 92. Mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường sinh thái ở miền Trung – Tây Nguyên như thế nào?

A. Một chiều: chỉ thiên nhiên quyết định văn hóa, văn hóa không tác động trở lại môi trường.
B. Hai chiều, mang tính thích nghi, tác động lẫn nhau và bền vững: thiên nhiên hình thành sinh kế, kiến trúc, tín ngưỡng; văn hóa định hướng cách khai thác và bảo vệ tài nguyên.
C. Văn hóa hoàn toàn độc lập với môi trường tự nhiên.
D. Môi trường chỉ tác động đến kinh tế, không tác động đến văn hóa tinh thần.

Đáp án B. Đúng: slide 4.1 khẳng định mối quan hệ hai chiều — ”Môi trường → hình thành văn hóa” và ”Văn hóa → bảo vệ hoặc làm biến đổi môi trường”, với ba đặc điểm là tính thích nghi, tính tác động lẫn nhau và tính bền vững; thiên nhiên hình thành sinh kế, kiến trúc, tín ngưỡng, còn văn hóa định hướng cách khai thác và bảo vệ tài nguyên. Sai: A — quan hệ không một chiều; văn hóa tác động trở lại môi trường (bảo vệ hoặc làm biến đổi); C — văn hóa không độc lập với môi trường tự nhiên mà được hình thành từ quá trình con người thích ứng với môi trường; D — môi trường tác động cả đến văn hóa tinh thần (thiên nhiên hình thành tín ngưỡng, lễ hội: thờ Cá Ông, cúng bến nước, mừng lúa mới).

Câu 93. Luật tục và tri thức bản địa đóng vai trò gì trong bảo vệ môi trường?

A. Không chặt phá rừng bừa bãi, hạn chế săn bắt và khai thác quá mức, chia sẻ tài nguyên vì lợi ích cộng đồng; tri thức bản địa giúp quản lý rừng hợp lý, bảo vệ nguồn nước, canh tác theo mùa.
B. Khai thác rừng tối đa để tăng thu nhập trước mắt.
C. Chỉ bảo vệ nguồn nước, không liên quan đến rừng.
D. Luật tục chỉ mang tính nghi lễ, không có chế tài xử phạt.

Đáp án A. Đúng: slide 4.1 nêu luật tục cộng đồng cấm chặt phá rừng bừa bãi, hạn chế săn bắt và khai thác quá mức, chia sẻ tài nguyên vì lợi ích cộng đồng, vi phạm bị nhắc nhở hoặc xử phạt theo luật tục; tri thức bản địa giúp quản lý và khai thác rừng hợp lý, bảo vệ nguồn nước, canh tác theo mùa. Sai: B — khai thác rừng tối đa là điều luật tục cấm; C — tri thức bản địa và luật tục bao quát cả rừng, nguồn nước và canh tác, không chỉ riêng nguồn nước; D — luật tục có chế tài (vi phạm bị cộng đồng nhắc nhở hoặc xử phạt), không chỉ mang tính nghi lễ.

Câu 94. Khi môi trường suy thoái, chuỗi hệ quả dẫn tới mai một văn hóa theo thứ tự nào?

A. Mai một giá trị văn hóa → biến đổi sinh kế → mất không gian sinh thái → biến đổi môi trường.
B. Biến đổi môi trường → tăng đa dạng sinh học → phát triển lễ hội.
C. Biến đổi sinh kế → biến đổi môi trường → mất không gian sinh thái.
D. Biến đổi môi trường → mất không gian sinh thái → biến đổi sinh kế → mai một giá trị văn hóa.

Đáp án D. Đúng: slide 4.1 vẽ chuỗi hệ quả theo đúng thứ tự: ”Biến đổi môi trường → Mất không gian sinh thái → Biến đổi sinh kế → Mai một giá trị văn hóa”, kèm kết luận ”Bảo vệ môi trường cũng chính là bảo vệ văn hóa”. Sai: A — thứ tự bị đảo ngược (mai một giá trị văn hóa là khâu cuối cùng, không phải khâu đầu); B — biến đổi môi trường làm suy giảm đa dạng sinh học và mai một lễ hội, không làm tăng đa dạng sinh học hay phát triển lễ hội; C — chuỗi thiếu khâu ”mất không gian sinh thái” và khâu kết ”mai một giá trị văn hóa”, đồng thời đặt biến đổi sinh kế trước biến đổi môi trường.

Câu 95. Ngô Đức Thịnh nêu 4 xu hướng biến đổi văn hóa các tộc người Tây Nguyên hiện nay. Xu hướng ”đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại” được mô tả như thế nào?

A. Cái cũ và cái mới đan xen hữu cơ, tạo liên kết bền vững.
B. Cái cũ mất đi, cái mới chưa hình thành, gây hụt hẫng; đời sống văn hóa suy kiệt, nghèo nàn; chuẩn mực cũ lỗi thời mà chuẩn mực mới chưa định hình.
C. Chỉ là sự thay đổi ngôn ngữ, không ảnh hưởng đến đời sống văn hóa.
D. Là xu hướng do Nhà nước chủ động tạo ra để phục hồi truyền thống.

Đáp án B. Đúng: Ngô Đức Thịnh viết trong mục 2.2 ”Đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại”: cái cũ mất đi, cái mới chưa hình thành, tạo nên sự hụt hẫng trong đời sống văn hóa, đời sống văn hóa suy kiệt và nghèo nàn; nhiều chuẩn mực đạo đức và ứng xử của xã hội cổ truyền đã lỗi thời và mất đi, trong khi chuẩn mực của xã hội mới lại chưa hình thành và định hình. Sai: A — ”đan xen hữu cơ, tạo liên kết bền vững” là điều ngược lại (tác giả nhấn mạnh sự đan xen hỗn loạn, không tạo nên liên kết hữu cơ); C — đứt gãy tác động toàn diện đến đời sống văn hóa và quan hệ xã hội, không chỉ là thay đổi ngôn ngữ; D — đây là xu hướng biến đổi tự phát trong quá trình đổi mới, không phải do Nhà nước chủ động tạo ra (xu hướng do Nhà nước thúc đẩy là xu hướng phục hồi, mục 2.4).

Câu 96. Theo Ngô Đức Thịnh, văn hóa Tây Nguyên cổ truyền được đặc trưng như thế nào?

A. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ, là văn hóa đô thị, nhà nước.
B. Văn hóa biển, biểu hiện chủ yếu bằng các công trình vật thể quy mô lớn, bền chắc.
C. ”Phi Hoa phi Ấn”, là ”văn hóa rừng”, ”văn hóa dân gian truyền miệng thời kỳ tiền nhà nước”, ”văn hóa buôn làng”, sự kỳ vĩ biểu hiện chủ yếu ở phi vật thể như sử thi, cồng chiêng.
D. Văn hóa viết, lưu truyền chủ yếu bằng văn bản chữ viết.

Đáp án C. Đúng: Ngô Đức Thịnh khẳng định Tây Nguyên là vùng gần như duy nhất của Đông Nam Á không chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ (”phi Hoa phi Ấn”), nên văn hóa cổ truyền ở đây là ”văn hóa rừng”, ”văn hóa dân gian truyền miệng thời kỳ tiền nhà nước”, ”văn hóa buôn làng”, và sự kỳ vĩ của nó biểu hiện chủ yếu ở phi vật thể như sử thi, cồng chiêng. Sai: A — ngược với ”phi Hoa phi Ấn”; văn hóa Tây Nguyên cổ truyền là văn hóa tiền nhà nước, không phải văn hóa đô thị, nhà nước; B — Tây Nguyên là ”văn hóa rừng”, không phải văn hóa biển; sự kỳ vĩ biểu hiện chủ yếu ở phi vật thể, không phải công trình vật thể quy mô lớn; D — đây là ”văn hóa dân gian truyền miệng”, không phải văn hóa viết.

Câu 97. Theo Ngô Đức Thịnh, phát biểu nào sau đây là ĐÚNG về bảo tồn tĩnh và bảo tồn động?

A. Bảo tồn tĩnh: bảo tồn hình thái hiện tượng văn hóa ở ngoài môi trường nó nảy sinh (sách báo, bảo tàng, kho lưu trữ), phục vụ nghiên cứu và lưu giữ lâu dài; bảo tồn động: bảo tồn trong chính môi trường xã hội nó nảy sinh để nó tiếp tục biến đổi và phát huy vai trò — ví dụ bảo tồn sử thi trong môi trường diễn xướng cộng đồng để nó còn là ”sử thi sống”.
B. Bảo tồn tĩnh là bảo tồn trong môi trường sống, bảo tồn động là đưa vào bảo tàng.
C. Cả hai hình thức đều chỉ là sưu tầm, biên dịch và xuất bản.
D. Bảo tồn động không cần cộng đồng, chỉ cần Nhà nước thực hiện.

Đáp án A. Đúng: Ngô Đức Thịnh phân biệt trong mục 3.4: bảo tồn tĩnh là bảo tồn hình thái các hiện tượng văn hóa ở ngoài môi trường nó nảy sinh (sách báo, bảo tàng, kho lưu trữ), phục vụ nghiên cứu và lưu giữ lâu dài; bảo tồn động là bảo tồn trong chính môi trường xã hội nó nảy sinh để nó tiếp tục biến đổi và phát huy vai trò — ví dụ bảo tồn sử thi trong môi trường diễn xướng

cộng đồng để nó còn là ”sử thi sống”. Sai: B — hoán đổi hai khái niệm (bảo tồn trong môi trường sống là bảo tồn động, đưa vào bảo tàng là bảo tồn tĩnh); C — sưu tầm, biên dịch và xuất bản chỉ là hình thức bảo tồn tĩnh; D — bảo tồn động chính là thể hiện quan điểm chủ thể văn hóa (nhân dân là người bảo tồn và phát huy, Nhà nước không thể làm thay mà chỉ hỗ trợ).

Câu 98. Về chủ trương ”nhà rông văn hóa” ở Tây Nguyên, Ngô Đức Thịnh phê phán điều gì?

A. Nhà rông không có giá trị văn hóa nên không nên xây.
B. Cần xây nhà rông giống hệt nhau ở mọi buôn làng để thống nhất.
C. Nhà rông chỉ có ở người Ê-đê nên không nên xây cho người Ba-na.
D. Nhà rông vốn chỉ thấy ở người Ba-na và một bộ phận người Gia-rai, đem ”áp đặt” cho gần hai mươi tộc người còn lại (ví dụ làng Ê-đê ở huyện Sông Hinh) là sai; phải nghiên cứu kỹ bản sắc từng tộc người trước khi làm.

Đáp án D. Đúng: Ngô Đức Thịnh phê phán chủ trương ”nhà rông văn hóa” vì nhà rông chỉ thấy ở người Ba-na và một bộ phận người Gia-rai, nay đem ”áp đặt” cho gần hai mươi tộc người còn lại (ông dẫn chứng đã thấy những ngôi nhà rông ở một số làng người Ê-đê ở huyện Sông Hinh) và nhấn mạnh phải nghiên cứu kỹ bản sắc từng tộc người trước khi làm. Sai: A — tác giả không phủ nhận giá trị của nhà rông; ông phê phán việc áp đặt nó cho những tộc người vốn không có nhà rông; B — xây giống hệt nhau ở mọi buôn làng chính là điều tác giả phê phán; C — nhà rông không phải chỉ có ở người Ê-đê; nguồn nêu rõ nó chỉ thấy ở người Ba-na và một bộ phận người Gia-rai, còn người Ê-đê là ví dụ bị áp đặt.

Câu 99. Ai là chủ thể của việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các tộc người Tây Nguyên, theo Ngô Đức Thịnh?

A. Chỉ các cơ quan nghiên cứu trung ương.
B. Nhân dân các dân tộc Tây Nguyên — ”sự nghiệp của người Tây Nguyên, cho người Tây Nguyên và vì người Tây Nguyên”; nhân dân vừa sáng tạo, vừa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, Nhà nước không thể làm thay mà chỉ hỗ trợ.
C. Chỉ các nghệ sĩ chuyên nghiệp, bán chuyên nghiệp trình diễn.
D. Chỉ các doanh nghiệp du lịch.

Đáp án B. Đúng: Ngô Đức Thịnh khẳng định nhân dân là người sáng tạo các giá trị văn hóa thì đồng thời là người bảo tồn và phát huy các giá trị đó, Nhà nước không thể làm thay mà chỉ hỗ trợ; đó là ”sự nghiệp của người Tây Nguyên, cho người Tây Nguyên và vì người Tây Nguyên”. Sai: A — cơ quan nghiên cứu trung ương chỉ đóng vai trò hỗ trợ, không phải chủ thể; C — nghệ sĩ chuyên nghiệp, bán chuyên nghiệp chỉ là một lực lượng tham gia trình diễn; D — doanh nghiệp du lịch là tác nhân kinh tế bên ngoài, không phải chủ thể sáng tạo và bảo tồn văn hóa.

Câu 100. Theo Nguyễn Văn Sửu, phát triển địa phương (PTĐP) trước hết phải là phát triển như thế nào?

A. Chỉ ”của” và ”do” địa phương, tuyệt đối không có tác nhân bên ngoài.
B. Chỉ ”ở” địa phương, không cần ”vì” địa phương.
C. ”Ở” địa phương và ”vì” địa phương, nhưng không nhất thiết hoàn toàn ”của” địa phương và ”do” địa phương.
D. Chỉ do trung ương quyết định, địa phương chỉ thực thi.

Đáp án C. Đúng: Nguyễn Văn Sửu viết phát triển địa phương (PTĐP) trước hết phải là phát triển ”ở” địa phương và ”vì” địa phương, nhưng ”không nhất thiết là phát triển hoàn toàn ’của’ địa phương và ’do’ địa phương”, vì PTĐP có động năng đa dạng gồm phát triển từ bên dưới, từ bên trên và kết hợp cả hai. Sai: A — PTĐP không nhất thiết hoàn toàn ”của” và ”do” địa phương; tác nhân bên ngoài (trung ương, nhà tài trợ, NGO, doanh nghiệp) vẫn có vai trò; B — PTĐP phải là phát triển ”vì” địa phương, không chỉ ”ở” địa phương; D — trung ương chỉ là một trong các tác nhân; địa phương không chỉ thực thi mà còn có sáng kiến từ bên dưới và vai trò trong tiếp cận

kết hợp.

Câu 101. Nguyễn Văn Sửu phân loại ba cách tiếp cận phát triển: từ trên xuống, từ dưới lên và kết hợp. Ví dụ nào sau đây là phát triển kết hợp (hybrid)?

A. Chương trình 135 giai đoạn II: mời đại diện các hộ và cộng đồng tham gia đề xuất các dự án phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu địa phương.
B. Làng Đồng Kỵ chuyển từ buôn trâu sang đồ gỗ mỹ nghệ từ sáng kiến của cá nhân và hộ gia đình là ví dụ điển hình của phát triển kết hợp.
C. Các dự án thu hồi đất triển khai từ trên xuống, nảy sinh mâu thuẫn vì giá đền bù quyền sử dụng đất.
D. Phát triển chỉ dựa vào tri thức khoa học, công nghệ, không chú ý đến sự tham gia của người dân và cộng đồng.

Đáp án A. Đúng: Nguyễn Văn Sửu nêu ví dụ phát triển kết hợp (hybrid) là trong khuôn khổ Chương trình 135 giai đoạn II, một số hoạt động đã mời đại diện các hộ và cộng đồng tham gia đề xuất các dự án phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu địa phương. Sai: B — làng Đồng Kỵ là ví dụ của phát triển từ bên dưới, không phải phát triển kết hợp; C — các dự án thu hồi đất là ví dụ của phát triển từ bên trên, lại nảy sinh mâu thuẫn vì giá đền bù; D — đây là mô tả của tiếp cận từ bên trên (coi trọng tri thức khoa học, công nghệ, chưa chú ý đúng mức đến sự tham gia của người dân).

Câu 102. Văn hóa được khai thác làm nguồn lực kinh tế theo chuỗi nào?

A. Du lịch → văn hóa → sản phẩm địa phương → phát triển kinh tế.
B. Sản phẩm địa phương → văn hóa → du lịch → phát triển kinh tế.
C. Thương hiệu → văn hóa → sinh kế → bảo tồn.
D. Văn hóa → sản phẩm địa phương → thương hiệu và du lịch → phát triển kinh tế (đồng thời giữ gìn bản sắc, tăng giá trị sản phẩm, tạo sinh kế, phát triển bền vững).

Đáp án D. Đúng: slide 4.2, tr. 2 vẽ sơ đồ chuỗi: ”Văn hóa → Sản phẩm địa phương → Thương hiệu & Du lịch → Phát triển kinh tế”, kèm 5 tác dụng của văn hóa như nguồn lực kinh tế: gìn giữ bản sắc địa phương, gia tăng giá trị sản phẩm, phát triển du lịch, tạo sinh kế cho cộng đồng, hướng tới phát triển bền vững. Sai: A — chuỗi bị đảo ngược (văn hóa là điểm khởi đầu, không phải du lịch); B — sản phẩm địa phương đứng sau văn hóa trong chuỗi, không phải trước; C — ”thương hiệu” không phải khâu đầu của chuỗi; chuỗi bắt đầu từ văn hóa, khâu cuối là phát triển kinh tế.

Câu 103. Trong ”Hệ sinh thái 6 dòng sản phẩm đặc trưng” của du lịch miền Trung – Tây Nguyên, dòng sản phẩm nào sau đây CÓ trong danh sách đó?

A. Công nghiệp nặng và khai khoáng.
B. Sinh thái – Cộng đồng: gắn kết sinh kế bản địa, hòa mình vào không gian làng bản.
C. Thương mại điện tử xuyên biên giới.
D. Tài chính – ngân hàng.

Đáp án B. Đúng: slide 4.2, tr. 14 nêu ”Hệ sinh thái 6 dòng sản phẩm đặc trưng” gồm: Biển đảo; Văn hóa – Lịch sử; Sinh thái – Cộng đồng; Lễ hội & Sự kiện; Nông nghiệp – Dược liệu; Nghỉ dưỡng & MICE; trong đó dòng ”Sinh thái – Cộng đồng” được mô tả là ”Gắn kết sinh kế bản địa, hòa mình vào không gian làng bản”. Sai: A — công nghiệp nặng và khai khoáng không có trong 6 dòng sản phẩm; C — thương mại điện tử xuyên biên giới không có trong danh sách; D — tài chính – ngân hàng không có trong danh sách.

Câu 104. ”Khủng hoảng bản sao” trong phát triển du lịch miền Trung – Tây Nguyên là gì?

A. Các địa phương liên kết chặt chẽ, tour tuyến thông suốt.
B. Di sản được bảo vệ tuyệt đối, không bị thương mại hóa.
C. Các sản phẩm du lịch na ná nhau (phố đi bộ, chợ đêm, mô hình homestay, ăn đặc sản) khiến trải nghiệm thiếu sự khác biệt vùng miền; kèm theo phát triển riêng lẻ, cạnh tranh không lành mạnh và tour tuyến đứt đoạn.
D. Lượng khách quá ít, không đủ sức chứa.

Đáp án C. Đúng: slide 4.2, tr. 16 (Thách thức 1) nêu ”Khủng hoảng ’Bản sao’ (Trùng lặp sản phẩm)”: các sản phẩm du lịch na ná nhau (phố đi bộ, chợ đêm, mô hình ngủ nhà sàn, ăn đặc sản) khiến trải nghiệm thiếu sự khác biệt vùng miền; kèm theo các địa phương phát triển riêng lẻ, cạnh tranh không lành mạnh và tour tuyến đứt đoạn. Sai: A — liên kết chặt chẽ, tour tuyến thông suốt là điều ngược lại với thực trạng; B — di sản được bảo vệ tuyệt đối là điều không xảy ra; thương mại hóa di sản thuộc thách thức 2; D — lượng khách quá ít không phải nội dung của ”khủng hoảng bản sao” (tăng trưởng ”nóng” về lượng khách thuộc thách thức 3).

Câu 105. Về giải pháp bảo tồn và phát huy di sản, phát biểu nào sau đây là ĐÚNG?

A. Lấy cộng đồng làm trung tâm với 7 nhóm giải pháp (nhận thức & giáo dục cộng đồng; chính sách & cơ chế bảo tồn; du lịch bền vững; khoa học công nghệ & chuyển đổi số; nhân lực; kinh tế sáng tạo; hợp tác quốc tế), đồng thời đặt ”lằn ranh đỏ”: giới hạn số lượng khách theo sức chứa (carrying capacity), quy định thời gian tổ chức lễ hội, tuyệt đối bảo vệ các ”không gian thiêng” khỏi thương mại hóa.
B. Mở rộng không giới hạn số lượng khách để tăng doanh thu.
C. Thay thế Nhà dài, Nhà rông bằng nhà bê tông để đón khách.
D. Tổ chức các lễ hội thiêng thành show diễn đại trà quanh năm.

Đáp án A. Đúng: slide 4.3, tr. 7 đặt ”Phát huy vai trò của cộng đồng địa phương (Cộng đồng là trung tâm)” với 7 nhóm giải pháp: 1. Nhận thức & Giáo dục cộng đồng; 2. Chính sách & Cơ chế bảo tồn; 3. Du lịch bền vững; 4. Khoa học công nghệ & Chuyển đổi số; 5. Nhân lực; 6. Kinh tế sáng tạo; 7. Hợp tác quốc tế. Phần ”lằn ranh đỏ” trong phương án A lấy từ slide 4.2, tr. 21 (Giải pháp 3: Bảo Vệ Tôn Nghiêm Di Sản — ”Thiết lập ’Lằn ranh đỏ’ trong khai thác: Giới hạn số lượng khách (carrying capacity), quy định thời gian tổ chức lễ hội và tuyệt đối bảo vệ các ’không gian thiêng’ khỏi thương mại hóa”). Sai: B — mở rộng không giới hạn số lượng khách đi ngược nguyên tắc sức chứa (carrying capacity); C — thay nhà dài, nhà rông bằng nhà bê tông là biểu hiện của thách thức ”sân khấu hóa & mất không gian thiêng” (slide 4.2, tr. 17); D — tổ chức lễ hội thiêng thành show diễn đại trà quanh năm làm mất linh hồn và tính cộng đồng của lễ hội (đúng điều slide phê phán ở thách thức 2).

Câu 106. Sinh thái được hiểu là gì?

A. Mối quan hệ giữa sinh vật với nhau và với môi trường sống của chúng.
B. Tổng diện tích rừng và đất nông nghiệp của một vùng.
C. Điều kiện khí hậu và thời tiết của một địa phương.
D. Số lượng các loài động, thực vật trong một hệ sinh thái.

Đáp án A. Đúng: video bài giảng chương 4 (mục 4.1, phần khái niệm mở đầu) định nghĩa sinh thái là mối quan hệ giữa sinh vật với nhau và với môi trường sống của chúng. Lưu ý: định nghĩa này không có trong phần trích xuất chữ của slide 4.1, chỉ có trong video. Sai: B — tổng diện tích rừng và đất nông nghiệp chỉ là một thành phần của môi trường sống; C — khí hậu và thời tiết chỉ là yếu tố của môi trường; D — số lượng loài chỉ là một chỉ số đa dạng sinh học.

Câu 107. Phát triển bền vững được hiểu như thế nào theo định nghĩa của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED, 1987, Báo cáo Brundtland)?

A. Tăng trưởng kinh tế càng nhanh càng tốt, bất kể tác động đến môi trường.
B. Khai thác tối đa tài nguyên để đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại.
C. Đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.
D. Chỉ bảo vệ môi trường, không quan tâm đến tăng trưởng kinh tế.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 4 (mục 4.1) trích định nghĩa của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED, 1987, Báo cáo Brundtland): phát triển bền vững là sự phát triển ”đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Lưu ý: định nghĩa này không có trong phần trích xuất chữ của slide 4.1, chỉ có trong video. Sai: A — tăng trưởng càng nhanh càng tốt bất kể môi trường là tăng trưởng phi bền vững; B — khai thác tối đa tài nguyên cho thế hệ hiện tại làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai; D — phát triển bền vững cân bằng cả ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường (cộng văn hóa là trụ cột thứ tư theo slide 4.1), không chỉ bảo vệ môi trường.

Câu 108. Ghép nào sau đây đúng giữa thách thức đối với mối quan hệ văn hóa – sinh thái và biểu hiện của nó?

A. Biến đổi khí hậu – mở rộng đô thị, thay đổi lối sống, không gian truyền thống bị thu hẹp.
B. Khai thác tài nguyên quá mức – phá rừng, khai khoáng, suy giảm đa dạng sinh học.
C. Đô thị hóa và toàn cầu hóa – thế hệ trẻ ít tiếp nhận tri thức bản địa, di cư lao động.
D. Mai một tri thức bản địa – nhiệt độ tăng, thiên tai cực đoan, hạn hán, nước biển dâng.

Đáp án B. Đúng: slide 4.1 nêu 4 thách thức với biểu hiện cụ thể: thách thức 2 ”Khai thác tài nguyên quá mức” có biểu hiện là phá rừng, khai khoáng, suy giảm đa dạng sinh học. Sai: A — mở rộng đô thị, thay đổi lối sống, không gian truyền thống bị thu hẹp là biểu hiện của thách thức 3 (Đô thị hóa và toàn cầu hóa); C — thế hệ trẻ ít tiếp nhận tri thức bản địa, di cư lao động là biểu hiện của thách thức 4 (Mai một tri thức bản địa); D — nhiệt độ tăng, thiên tai cực đoan, hạn hán, nước biển dâng là biểu hiện của thách thức 1 (Biến đổi khí hậu).

Câu 109. Ghép nào sau đây đúng giữa nhóm vai trò của văn hóa trong thúc đẩy phát triển bền vững và ví dụ của nó?

A. Tri thức – tín ngưỡng vạn vật hữu linh; Giá trị – mô hình VAC; Sáng tạo – ruộng bậc thang.
B. Tri thức – nhà sinh thái; Giá trị – ruộng bậc thang; Sáng tạo – tín ngưỡng vạn vật hữu linh.
C. Tri thức – mô hình VAC; Giá trị – ruộng bậc thang; Sáng tạo – tín ngưỡng vạn vật hữu linh.
D. Tri thức – ruộng bậc thang (tận dụng địa hình dốc, điều tiết nước, hạn chế xói mòn); Giá trị – tín ngưỡng vạn vật hữu linh (coi rừng, nước, đất là những giá trị cần bảo vệ); Sáng tạo – mô hình VAC (sản xuất tuần hoàn, tận dụng tài nguyên hiệu quả).

Đáp án D. Đúng: slide 4.1 có bảng 3 cột ”TRI THỨC – GIÁ TRỊ – SÁNG TẠO”: cột Tri thức lấy ví dụ ruộng bậc thang (tận dụng địa hình dốc, điều tiết nước, hạn chế xói mòn); cột Giá trị lấy ví dụ tín ngưỡng vạn vật hữu linh (coi rừng, nước, đất là những giá trị cần bảo vệ); cột Sáng tạo lấy ví dụ mô hình VAC (sản xuất tuần hoàn, tận dụng tài nguyên hiệu quả). Phân biệt với câu 91: câu 91 hỏi văn hóa là trụ cột thứ mấy và 4 vai trò (lưu giữ tri thức, định hướng giá trị, khơi

nguồn sáng tạo, thúc đẩy phát triển xanh); câu 109 hỏi bảng ví dụ cụ thể gắn từng nhóm vai trò với một mô hình thực tế (ruộng bậc thang, vạn vật hữu linh, VAC). Sai: A — thứ tự ghép bị xáo trộn (vạn vật hữu linh thuộc cột Giá trị, mô hình VAC thuộc cột Sáng tạo, ruộng bậc thang thuộc cột Tri thức); B — nhà sinh thái thuộc cột Sáng tạo, không thuộc cột Tri thức; ruộng bậc thang thuộc cột Tri thức, không thuộc cột Giá trị; C — mô hình VAC thuộc cột Sáng tạo, không thuộc cột Tri thức; ruộng bậc thang thuộc cột Tri thức, không thuộc cột Giá trị.

Câu 110. Thảm họa cá chết miền Trung (Formosa, 30/06/2016) được nêu làm ví dụ về điều gì?

A. Thành công của mô hình du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng đẳng cấp.
B. Hiệu quả của mô hình VAC trong sản xuất nông nghiệp tuần hoàn.
C. Ô nhiễm biển làm suy giảm nguồn lợi thủy sản, ảnh hưởng đến sinh kế và văn hóa của ngư dân ven biển.
D. Sự phục hồi nhanh chóng của các nghề truyền thống sau thiên tai.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 4 (mốc 19:44–20:09) dùng slide hình ảnh/bài báo ”Thảm họa cá chết miền Trung: Formosa là thủ phạm” (30/06/2016) làm ví dụ về ô nhiễm biển làm suy giảm nguồn lợi thủy sản, ảnh hưởng đến sinh kế và văn hóa của ngư dân ven biển. Lưu ý: ví dụ này không có trong phần trích xuất chữ của slide 4.1, chỉ có trong video. Sai: A — Formosa là thảm họa ô nhiễm, không phải thành công của du lịch biển đảo; B — mô hình VAC là ví dụ của nhóm Sáng tạo trong bảng vai trò của văn hóa, không liên quan đến thảm họa cá chết; D — thảm họa gây suy giảm nguồn lợi và biến đổi sinh kế ngư dân, không phải sự phục hồi nhanh chóng của nghề truyền thống.

Câu 111. Ngô Đức Thịnh cho rằng giao lưu và ảnh hưởng văn hóa ở Tây Nguyên hiện nay khác với các giai đoạn lịch sử trước ở điểm nào?

A. Quy mô và cường độ giao lưu mở rộng, mạnh mẽ hơn nhiều; sự tiếp nhận mang tính ”áp đặt” một chiều, không có điều kiện ”tiêu hóa”.
B. Tây Nguyên hoàn toàn biệt lập, không còn giao lưu với bên ngoài.
C. Giao lưu chỉ diễn ra giữa các tộc người trong vùng, không có yếu tố bên ngoài.
D. Cơ chế tiếp nhận tự nhiên (đan xen, hỗn dung, lựa chọn, tái tạo, liên kết hóa) được giữ nguyên vẹn.

Đáp án A. Đúng: Ngô Đức Thịnh viết trong mục 2.1: khác với tất cả các giai đoạn lịch sử trước, quy mô và cường độ giao lưu, ảnh hưởng văn hóa nay đã mở rộng và mạnh mẽ hơn rất nhiều, diễn ra nhanh chóng, sôi động, thậm chí trở thành sức ép, khiến sự tiếp nhận mang tính ”áp đặt” một chiều, không có điều kiện ”tiêu hóa”; cơ chế tiếp nhận tự nhiên (đan xen, hỗn dung, lựa chọn, tái tạo, liên kết hóa) nay bị đảo lộn và rút ngắn. Sai: B — Tây Nguyên không biệt lập; giao lưu diễn ra giữa các tộc người trong vùng, giữa người Kinh và các tộc người Tây Nguyên, với các đô thị và quốc tế; C — giao lưu không chỉ trong vùng mà còn với bên ngoài; D — cơ chế tiếp nhận tự nhiên không được giữ nguyên vẹn mà bị đảo lộn và rút ngắn.

Câu 112. Ngô Đức Thịnh cho rằng quá trình đồng hóa tự nhiên giữa văn hóa người Kinh và các tộc người bản địa ở Tây Nguyên thường được quan niệm đồng nhất với điều gì?

A. Bảo tồn tĩnh trong bảo tàng và kho lưu trữ.
B. Hiện đại hóa — coi ”Kinh hóa” tức là hiện đại hóa, các tộc người thiểu số muốn hiện đại hóa phải qua cái cửa ”Kinh hóa”.
C. Phục hồi văn hóa truyền thống theo chủ trương của Nhà nước.
D. Giao lưu hai chiều bình đẳng giữa các tộc người.

Đáp án B. Đúng: Ngô Đức Thịnh viết trong mục 2.3: quá trình đồng hóa tự nhiên giữa văn hóa người Kinh và các tộc người bản địa lại được quan niệm đồng nhất với xu hướng hiện đại hóa văn hóa của các tộc người thiểu số, coi ”Kinh hóa” tức là hiện đại hóa — các tộc người thiểu số muốn hiện đại hóa phải qua cái cửa ”Kinh hóa”. Sai: A — bảo tồn tĩnh trong bảo tàng và kho lưu trữ

là một hình thức bảo tồn (mục 3.4), không liên quan đến quan niệm về đồng hóa; C — phục hồi văn hóa truyền thống là xu hướng riêng (mục 2.4), xuất phát chủ yếu từ áp lực chính sách; D — đồng hóa khác với giao lưu hai chiều bình đẳng (tác giả nhấn mạnh đồng hóa là vay mượn thuần túy, không trên cơ sở truyền thống của mình, đồng thời là quá trình đánh mất bản sắc).

Câu 113. Ngô Đức Thịnh nhận xét xu hướng phục hồi văn hóa truyền thống ở Tây Nguyên hiện nay chủ yếu xuất phát từ đâu?

A. Nhu cầu tự thân và tự ý thức của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên.
B. Sáng kiến của các nghệ nhân dân gian.
C. Nhu cầu của thị trường du lịch.
D. Áp lực từ bên ngoài, từ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước (nhất là sau Nghị quyết Trung ương V về ”xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”).

Đáp án D. Đúng: Ngô Đức Thịnh viết trong mục 2.4: xu hướng phục hồi văn hóa truyền thống ”chưa thực sự là tự ý thức, là một nhu cầu tự thân, mà chủ yếu mới là áp lực từ bên ngoài, từ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là sau khi có Nghị quyết Trung ương V về ’xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”’. Sai: A — tác giả nói rõ xu hướng này chưa thực sự là tự ý thức hay nhu cầu tự thân của nhân dân; B — sáng kiến của nghệ nhân dân gian không phải nguồn gốc chủ yếu mà tác giả nêu; C — nhu cầu của thị trường du lịch không được tác giả nêu là nguồn gốc của xu hướng phục hồi.

Câu 114. Các dự án thu hồi đất là ví dụ của phát triển từ bên trên. Cách tiếp cận phát triển từ bên trên có đặc điểm nào sau đây?

A. Coi trọng tri thức khoa học, công nghệ và vai trò của Nhà nước, các cơ quan phát triển, các nhà tài trợ; chưa chú ý đúng mức đến sự tham gia và đóng góp của người dân, cộng đồng và chính quyền địa phương.
B. Lấy sáng kiến, tiếng nói và nỗ lực của người dân, cộng đồng làm trung tâm.
C. Chỉ sử dụng tri thức địa phương, không dùng tri thức khoa học, công nghệ.
D. Phân quyền hoàn toàn cho địa phương, Nhà nước không can thiệp.

Đáp án A. Đúng: Nguyễn Văn Sửu viết tiếp cận phát triển từ bên trên coi trọng tri thức khoa học, công nghệ và vai trò của Nhà nước, các cơ quan phát triển, các nhà tài trợ, nhưng chưa chú ý đúng mức đến sự tham gia và đóng góp của người dân, cộng đồng và chính quyền địa phương; các dự án thu hồi đất triển khai theo tiếp cận này đã nảy sinh mâu thuẫn, nổi bật là người dân không đồng ý về giá đền bù quyền sử dụng đất. Sai: B — lấy sáng kiến, tiếng nói và nỗ lực của người dân, cộng đồng làm trung tâm là đặc điểm của tiếp cận từ bên dưới; C — tiếp cận từ bên trên coi trọng tri thức khoa học, công nghệ; ”chỉ sử dụng tri thức địa phương, không dùng tri thức khoa học” không đúng với bất kỳ tiếp cận nào trong bài; D — phân quyền hoàn toàn cho địa phương, Nhà nước không can thiệp không phải đặc điểm của tiếp cận từ bên trên.

Câu 115. Làng Đồng Kỵ là ví dụ của cách tiếp cận phát triển nào, và từ giữa thế kỷ XX người dân làng đã chuyển từ nghề gì sang nghề gì?

A. Phát triển từ bên trên; từ buôn trâu sang làm muối.
B. Phát triển kết hợp; từ trồng lúa sang đánh bắt hải sản.
C. Phát triển từ bên dưới; từ buôn trâu sang sản xuất và buôn bán đồ gỗ mỹ nghệ.
D. Phát triển từ bên dưới; từ dệt thổ cẩm sang làm gốm.

Đáp án C. Đúng: Nguyễn Văn Sửu nêu làng Đồng Kỵ là ví dụ của phát triển từ bên dưới: từ giữa thế kỷ XX người dân làng đã chuyển từ buôn trâu sang sản xuất và buôn bán đồ gỗ mỹ nghệ ”từ sáng kiến của một số cá nhân và hộ gia đình”; đến năm 2015 sản xuất đồ gỗ chiếm tới 99,5% tổng thu nhập của làng. Sai: A — Đồng Kỵ là phát triển từ bên dưới, không phải từ bên trên; nghề chuyển sang là đồ gỗ mỹ nghệ, không phải làm muối; B — Đồng Kỵ là phát triển từ bên dưới, không phải kết hợp; nghề cũ là buôn trâu, nghề mới là đồ gỗ mỹ nghệ, không liên quan

đến trồng lúa hay đánh bắt hải sản; D — đúng là phát triển từ bên dưới nhưng nghề chuyển đổi sai (từ buôn trâu sang đồ gỗ mỹ nghệ, không phải từ dệt thổ cẩm sang làm gốm).

Câu 116. Phát biểu nào sau đây đúng về Sâm Ngọc Linh và quế Trà Bồng?

A. Sâm Ngọc Linh chỉ là tài nguyên tự nhiên, không liên quan đến tri thức văn hóa.
B. Quế Trà Bồng chưa được công nhận chỉ dẫn địa lý nào.
C. Sâm Ngọc Linh và quế Trà Bồng đều không gắn với du lịch dược liệu hay chăm sóc sức khỏe.
D. Sâm Ngọc Linh là kết tinh của tri thức bản địa và giá trị kinh tế; quế Trà Bồng (Quảng Ngãi) đã được cấp chỉ dẫn địa lý quốc gia.

Đáp án D. Đúng: slide 4.2, tr. 5 ghi ”Sâm Ngọc Linh – Kết tinh tri thức bản địa và giá trị kinh tế” và nêu dược liệu bản địa không chỉ là tài nguyên tự nhiên mà còn là kết tinh của tri thức văn hóa, tạo sinh kế và thương hiệu cho cộng đồng; tr. 6 ghi ”Trà Bồng (Quảng Ngãi) – Quế: Cây quế đặc sản đã được cấp chỉ dẫn địa lý quốc gia”. Sai: A — slide khẳng định sâm Ngọc Linh là kết tinh của tri thức văn hóa, không chỉ là tài nguyên tự nhiên; B — quế Trà Bồng đã được cấp chỉ dẫn địa lý quốc gia, slide ghi rõ điều này; C — cả hai đều gắn với du lịch dược liệu và chăm sóc sức khỏe (slide tr. 6 nêu hệ sinh thái lễ hội và du lịch dược liệu, với sản phẩm phụ trợ như ba kích tím, đinh lăng, trà dược liệu gắn với mô hình du lịch chăm sóc sức khỏe).

Câu 117. Nhóm nào sau đây gồm đúng các điểm đến của du lịch sinh thái ở Tây Nguyên?

A. Thác Dray Nur, thác Dray Sáp, thác Phú Cường; hồ T’Nưng (Biển Hồ); Vườn quốc gia Yok Đôn, Kon Ka Kinh, Chư Mom Ray.
B. Mỹ Khê, Non Nước, Cửa Đại, An Bàng, Lăng Cô, Nha Trang.
C. Cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn.
D. Đảo Lý Sơn, Cù Lao Chàm.

Đáp án A. Đúng: slide 4.2, tr. 10 (”Cao nguyên bazan và đại ngàn hùng vĩ”) liệt kê đúng ba nhóm điểm đến sinh thái Tây Nguyên: thác nước Dray Nur, Dray Sáp, thác Phú Cường; hồ T’Nưng (Biển Hồ); Vườn quốc gia Yok Đôn, Kon Ka Kinh, Chư Mom Ray. Sai: B — Mỹ Khê, Non Nước, Cửa Đại, An Bàng, Lăng Cô, Nha Trang là các bãi biển (du lịch biển đảo), không phải điểm đến sinh thái Tây Nguyên (slide tr. 8); C — Cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn là di sản văn hóa – lịch sử miền Trung (slide tr. 9); D — đảo Lý Sơn, Cù Lao Chàm thuộc nhóm bảo tồn sinh thái biển (slide tr. 8).

Câu 118. Dòng sản phẩm ”Nông nghiệp – Dược liệu” trong hệ sinh thái 6 dòng sản phẩm du lịch miền Trung – Tây Nguyên được mô tả như thế nào?

A. Trải nghiệm biển đẳng cấp quốc tế và bảo tồn sinh thái biển.
B. Hành trình khám phá ”cái nôi di sản” vật thể và phi vật thể.
C. Trải nghiệm nông nghiệp độc đáo, gia tăng giá trị ”quốc bảo”.
D. Hạ tầng cao cấp đáp ứng phân khúc khách chi tiêu cao.

Đáp án C. Đúng: slide 4.2, tr. 14, trong ”Hệ sinh thái 6 dòng sản phẩm đặc trưng”, dòng ”Nông nghiệp – Dược liệu” được mô tả là ”Trải nghiệm nông nghiệp độc đáo, gia tăng giá trị ’quốc bảo”’ (gắn với sâm Ngọc Linh). Sai: A — ”Trải nghiệm biển đẳng cấp quốc tế và bảo tồn sinh thái biển” là mô tả của dòng Biển đảo; B — ”Hành trình khám phá ’cái nôi di sản’ vật thể và phi vật thể” là mô tả của dòng Văn hóa – Lịch sử; D — ”Hạ tầng cao cấp đáp ứng phân khúc khách chi tiêu cao” là mô tả của dòng Nghỉ dưỡng & MICE.

Câu 119. Biểu hiện nào sau đây thuộc thách thức ”nguy cơ phai nhạt bản sắc văn hóa” trong phát triển du lịch miền Trung – Tây Nguyên?

A. Xây dựng ồ ạt resort, khách sạn tại Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên làm biến đổi cảnh quan, xói mòn bờ biển.
B. Làng nghề thoi thóp (điêu khắc đá Non Nước, thổ cẩm Đắk Nông, gốm Thanh Hà khó tiêu thụ do thiếu đổi mới, thiếu kết nối tour, chia sẻ lợi ích không rõ ràng); nhà dài, nhà rông bị thay thế; các lễ hội thiêng (cúng thần rừng, thần nước) vắng bóng, nhường chỗ cho màn ”trình diễn” mất linh hồn và tính cộng đồng; nguy cơ mai một tiếng mẹ đẻ ở thế hệ trẻ Tây Nguyên.
C. Các địa phương phát triển riêng lẻ, sản phẩm du lịch na ná nhau, tour tuyến đứt đoạn.
D. Tăng trưởng ”nóng” về lượng khách nhưng thiếu đánh giá tác động môi trường (EIA) sát sao, gây ô nhiễm cục bộ, rác thải quá tải.

Đáp án B. Đúng: slide 4.2, tr. 17 (Thách thức 2: Nguy cơ phai nhạt bản sắc văn hóa) nêu đúng hai biểu hiện: làng nghề thoi thóp (điêu khắc đá Non Nước, thổ cẩm Đắk Nông, gốm Thanh Hà khó tiêu thụ do thiếu đổi mới, thiếu kết nối tour, chia sẻ lợi ích không rõ ràng) và sân khấu hóa & mất không gian thiêng (nhà dài, nhà rông bị thay thế; lễ hội thiêng cúng thần rừng, thần nước vắng bóng, nhường chỗ cho màn ”trình diễn” mất linh hồn và tính cộng đồng; nguy cơ mai một tiếng mẹ đẻ ở thế hệ trẻ Tây Nguyên). Sai: A — xây dựng ồ ạt resort, khách sạn tại Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên làm biến đổi cảnh quan, xói mòn bờ biển thuộc thách thức 3 (Áp lực bức tử hệ sinh thái), tr. 18; C — các địa phương phát triển riêng lẻ, sản phẩm na ná nhau, tour tuyến đứt đoạn thuộc thách thức 1 (Điểm mù trong liên kết vùng), tr. 16; D — tăng trưởng ”nóng” về lượng khách nhưng thiếu đánh giá tác động môi trường (EIA) sát sao, gây ô nhiễm cục bộ, rác thải quá tải thuộc thách thức 3, tr. 18.

Câu 120. Nhóm nào sau đây gồm đúng các giá trị văn hóa Tây Nguyên được nêu trong mục 4.3.1?

A. Văn hóa cồng chiêng, lễ hội lúa mới, sử thi Đăm Săn, lễ đâm trâu, chế tác nhạc cụ truyền thống, chỉnh chiêng; nhà rông, nhà dài, dệt thổ cẩm, đan lát, tạc tượng gỗ, đan gùi.
B. Festival Huế, lễ hội Katê, Bài chòi; đan lát Quảng Ngãi, đúc đồng Phường Đúc, gốm Bàu Trúc.
C. Cố đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An.
D. Sâm Ngọc Linh, quế Trà Bồng, ba kích tím, đinh lăng, trà dược liệu.

Đáp án A. Đúng: slide 4.3, tr. 3 (mục 4.3.1, ”Giá trị văn hóa Tây Nguyên: Bản sắc từ đại ngàn”) liệt kê đúng hai nhóm: giá trị phi vật thể gồm văn hóa cồng chiêng, lễ hội lúa mới, sử thi Đăm Săn, lễ đâm trâu, chế tác nhạc cụ truyền thống, chỉnh chiêng; kiến trúc & nghề truyền thống gồm nhà rông, nhà dài, dệt thổ cẩm, đan lát, tạc tượng gỗ, đan gùi. Sai: B — Festival Huế, lễ hội Katê, Bài chòi; đan lát Quảng Ngãi, đúc đồng Phường Đúc, gốm Bàu Trúc là di sản miền Trung, không phải Tây Nguyên (slide 4.3, tr. 2); C — Cố đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An là di tích miền Trung (slide 4.3, tr. 2); D — Sâm Ngọc Linh, quế Trà Bồng, ba kích tím, đinh lăng, trà dược liệu là sản phẩm dược liệu ở slide 4.2, tr. 6, không phải danh mục giá trị văn hóa Tây Nguyên ở mục 4.3.1.

PHẦN BỔ SUNG. CHƯƠNG 3 — 15 CÂU MỚI TỪ VIDEO BÀI GIẢNG

Câu 121. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Tây Nguyên còn bao nhiêu tỉnh?

A. 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
B. 4 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
C. 3 tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
D. 6 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 3, phần mở đầu nói sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Tây Nguyên còn 3 tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Sai: A — 5 tỉnh là theo slide, tức trước thời điểm sắp xếp; B — 4 tỉnh không có trong video; D — 6 tỉnh là sai, Bình Phước thuộc Đông Nam Bộ.

Câu 122. Ghép nào sau đây đúng giữa loại đất ở Tây Nguyên và đặc điểm của nó?

A. Đất đỏ bazan – thích hợp trồng cây lương thực; đất xám – phù hợp cây công nghiệp; đất trống, đồi núi trọc – đang được phục hồi tốt.
B. Đất đỏ bazan – lớn nhất cả nước, phù hợp cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu, cao su, ca cao); đất xám – thích hợp trồng cây lương thực; đất trống, đồi núi trọc – đang bị thoái hóa nghiêm trọng.
C. Đất đỏ bazan – chỉ thích hợp trồng lúa nước; đất xám – lớn nhất cả nước; đất trống, đồi núi trọc – phù hợp cây công nghiệp.
D. Đất đỏ bazan – thích hợp trồng cây lương thực; đất xám – lớn nhất cả nước; đất trống, đồi núi trọc – đang bị thoái hóa nghiêm trọng.

Đáp án B. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm tự nhiên (đất đai) và slide 3.1–3.3, mục 3.1 nêu: đất đỏ bazan lớn nhất cả nước, phù hợp cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu, cao su, ca cao); đất xám thích hợp trồng cây lương thực; đất trống, đồi núi trọc đang bị thoái hóa nghiêm trọng. Sai: A — đảo ngược đất đỏ bazan với đất xám, ”đang được phục hồi tốt” trái với thoái hóa nghiêm trọng; C — đất đỏ bazan không chỉ trồng lúa nước, đất xám không lớn nhất cả nước; D — đất đỏ bazan không thích hợp trồng cây lương thực, đất xám không lớn nhất cả nước.

Câu 123. Ghép nào sau đây đúng giữa loại hình nhà ở tiêu biểu của Tây Nguyên và đặc điểm của nó?

A. Nhà Rông – nhà ở của từng gia đình; nhà sàn – không gian sinh hoạt chung của cộng đồng; nhà dài – loại hình ít phổ biến nhất.
B. Nhà Rông – phản ánh tổ chức gia đình dòng họ theo chế độ mẫu hệ; nhà sàn – không gian sinh hoạt chung; nhà dài – phổ biến, thích ứng điều kiện tự nhiên vùng cao.
C. Nhà Rông – loại hình nhà ở phổ biến nhất; nhà sàn – phản ánh chế độ mẫu hệ; nhà dài – không gian sinh hoạt chung của cộng đồng.
D. Nhà Rông – không gian sinh hoạt chung của cộng đồng; nhà sàn – phổ biến, thích ứng điều kiện tự nhiên vùng cao; nhà dài – phản ánh tổ chức gia đình dòng họ theo chế độ mẫu hệ.

Đáp án D. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (nhà ở) và slide 3.4, mục 3.4.1 nêu: nhà Rông là không gian sinh hoạt chung của cộng đồng; nhà sàn phổ biến, thích ứng điều kiện tự nhiên vùng cao; nhà dài phản ánh tổ chức gia đình dòng họ theo chế độ mẫu hệ. Sai: A — nhà Rông không phải nhà ở của từng gia đình, nhà sàn không phải không gian sinh hoạt chung; B — nhà Rông không phản ánh chế độ mẫu hệ, nhà sàn không phải không gian sinh hoạt chung; C — nhà Rông không phải loại hình nhà ở phổ biến nhất, nhà sàn không phản ánh chế độ mẫu hệ.

Câu 124. Trong đời sống cộng đồng làng – buôn ở Tây Nguyên, những ai giữ vai trò quan trọng trong việc gắn kết, điều hành sinh hoạt chung?

A. Già làng, trưởng buôn và người có uy tín trong cộng đồng.
B. Chỉ các cán bộ hành chính được Nhà nước bổ nhiệm.
C. Chỉ các nghệ nhân cồng chiêng và người chỉnh chiêng.
D. Chỉ các thương lái và chủ đồn điền cây công nghiệp.

Đáp án A. Đúng: video bài giảng chương 3, mục kinh tế – xã hội (mô hình cộng đồng làng – buôn) và slide 3.1–3.3, mục 3.3 nêu vai trò của già làng, trưởng buôn và người có uy tín trong việc gắn kết, điều hành sinh hoạt chung của cộng đồng. Sai: B — cán bộ hành chính không phải lực lượng gắn kết cộng đồng theo video; C — nghệ nhân cồng chiêng chỉ giữ vai trò trong lĩnh vực nghệ thuật; D — thương lái và chủ đồn điền không phải người điều hành sinh hoạt cộng đồng.

Câu 125. Ngày nay, cùng với cây công nghiệp, ngành kinh tế nào sau đây đã trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của Tây Nguyên?

A. Khai thác khoáng sản và luyện kim.
B. Đánh bắt hải sản và nuôi trồng thủy sản.
C. Du lịch sinh thái và du lịch văn hóa.
D. Công nghiệp đóng tàu và vận tải biển.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 3, mục kinh tế – xã hội nêu du lịch sinh thái và du lịch văn hóa đã trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của Tây Nguyên. Sai: A — khai thác khoáng sản và luyện kim không được video nêu; B — đánh bắt hải sản là kinh tế miền biển, không phải Tây Nguyên; D — đóng tàu và vận tải biển không phải kinh tế vùng cao nguyên.

Câu 126. Rượu cần được nhìn nhận như thế nào trong đời sống văn hóa Tây Nguyên?

A. Chỉ là một loại đồ uống dùng trong bữa ăn hằng ngày.
B. Không chỉ là đồ uống mà còn là biểu tượng của tinh thần cộng đồng, thường xuất hiện trong lễ hội và nghi lễ quan trọng.
C. Chỉ là sản phẩm hàng hóa để buôn bán với các vùng khác.
D. Chỉ được dùng trong các nghi lễ tang ma, không dùng trong lễ hội.

Đáp án B. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (ẩm thực) nêu rượu cần không chỉ là đồ uống mà còn là biểu tượng của tinh thần cộng đồng, thường xuất hiện trong lễ hội và nghi lễ quan trọng. Sai: A — rượu cần không chỉ dùng trong bữa ăn hằng ngày; C — rượu cần không chỉ là sản phẩm hàng hóa; D — rượu cần dùng trong lễ hội, không chỉ trong tang ma.

Câu 127. Đồng bào Tây Nguyên duy trì tín ngưỡng đa thần, thờ những vị thần nào sau đây?

A. Thần Mặt Trời, thần Mặt Trăng, thần Sấm, thần Gió.
B. Thần Núi, thần Sông, thần Biển, thần Lửa.
C. Thần Lúa, thần Gạo, thần Muối, thần Nước mắm.
D. Thần rừng, thần đất, thần lúa, thần bến nước.

Đáp án D. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (tín ngưỡng – nghệ thuật) và slide 3.4, mục 3.4.2 nêu tín ngưỡng đa thần: thần rừng, thần đất, thần lúa, thần bến nước. Sai: A — thần Mặt Trời, thần Mặt Trăng, thần Sấm, thần Gió không phải danh sách trong video; B — thần Núi, thần Sông, thần Biển, thần Lửa không phải danh sách trong video; C — thần Lúa, thần Gạo, thần Muối, thần Nước mắm không phải danh sách trong video.

Câu 128. Ghép nào sau đây đúng giữa lễ cúng và cộng đồng thực hành?

A. Lễ cúng bến nước – người Ê Đê; lễ cúng tạ thần rừng – người Gia Rai.
B. Lễ cúng bến nước – người Gia Rai; lễ cúng tạ thần rừng – người Ê Đê.
C. Lễ cúng bến nước – người Mạ; lễ cúng tạ thần rừng – người Cơ Ho.
D. Lễ cúng bến nước – người Ba Na; lễ cúng tạ thần rừng – người Xơ Đăng.

Đáp án A. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (lễ hội tiêu biểu, ví dụ minh họa bằng hình ảnh) nêu lễ cúng bến nước của người Ê Đê và lễ cúng tạ thần rừng của người Gia Rai. Sai: B — đảo ngược hai cộng đồng; C — người Mạ và Cơ Ho không phải ví dụ trong video; D — người Ba Na và Xơ Đăng không phải ví dụ trong video.

Câu 129. Lễ mừng lúa mới ở Tây Nguyên được tổ chức khi nào và với ý nghĩa nào?

A. Tổ chức vào đầu vụ gieo trồng để cầu mưa thuận gió hòa.
B. Tổ chức vào dịp Tết Nguyên đán để mừng năm mới.
C. Tổ chức sau vụ thu hoạch, đặc biệt những năm mùa màng bội thu, thể hiện lòng biết ơn và cầu mong mùa vụ tiếp theo tốt đẹp.
D. Tổ chức khi dựng nhà rông mới để khánh thành không gian sinh hoạt chung.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (lễ hội tiêu biểu) nêu lễ mừng lúa mới tổ chức sau vụ thu hoạch, đặc biệt những năm mùa màng bội thu, thể hiện lòng biết ơn và cầu mong mùa vụ tiếp theo tốt đẹp. Sai: A — đầu vụ gieo trồng là lễ cầu mưa, không phải mừng lúa mới; B — Tết Nguyên đán không phải thời điểm lễ mừng lúa mới; D — dựng nhà rông mới gắn với lễ khánh thành, không phải mừng lúa mới.

Câu 130. Phát biểu nào sau đây đúng về vị trí và tên gọi của Tây Nguyên?

A. Tây Nguyên là vùng cao nguyên ở phía đông dãy Trường Sơn; tên gọi phản ánh khí hậu hai mùa.
B. Tây Nguyên là vùng cao nguyên ở phía tây dãy Trường Sơn; tên gọi phản ánh địa hình — vùng gồm nhiều cao nguyên nối nhau, tiêu biểu là các cao nguyên Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
C. Tây Nguyên là vùng đồng bằng ven biển; tên gọi phản ánh nghề đánh bắt hải sản.
D. Tây Nguyên là vùng cao nguyên ở phía bắc dãy Trường Sơn; tên gọi phản ánh lịch sử khai phá của người Việt.

Đáp án B. Đúng: video bài giảng chương 3, phần mở đầu và slide 3.1–3.3, mục 3.1 nêu Tây Nguyên là vùng cao nguyên ở phía tây dãy Trường Sơn; tên gọi phản ánh địa hình — vùng gồm nhiều cao nguyên nối nhau, tiêu biểu là các cao nguyên Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Sai: A — phía đông là sai hướng; C — Tây Nguyên là cao nguyên, không phải đồng bằng ven biển; D — phía bắc là sai hướng.

Câu 131. Đời sống văn hóa Tây Nguyên có đặc điểm nào sau đây về giao lưu văn hóa?

A. Tây Nguyên hoàn toàn biệt lập, không giao lưu với bên ngoài.
B. Chỉ có giao lưu giữa các tộc người bản địa với nhau, không có cư dân từ vùng khác đến.
C. Chỉ tiếp nhận văn hóa từ người Kinh, không có sự giao thoa với cư dân vùng khác.
D. Là nơi giao thoa văn hóa giữa người bản địa và cư dân từ vùng khác đến sinh sống, làm phong phú thêm đời sống văn hóa.

Đáp án D. Đúng: video bài giảng chương 3, mục dân cư nêu Tây Nguyên là nơi giao thoa văn hóa giữa người bản địa và cư dân từ vùng khác đến sinh sống, làm phong phú thêm đời sống văn hóa. Sai: A — Tây Nguyên không biệt lập; B — có cư dân từ vùng khác đến sinh sống; C — giao thoa với nhiều vùng, không chỉ tiếp nhận từ người Kinh.

Câu 132. Tây Nguyên là nơi hội tụ của hai nhóm ngôn ngữ nào?

A. Môn – Khmer và Nam Đảo.
B. Môn – Khmer và Hán – Tạng.
C. Nam Đảo và Thái – Ka Đai.
D. Việt – Mường và Môn – Khmer.

Đáp án A. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (ngôn ngữ) và slide 3.1–3.3, mục 3.1 nêu Tây Nguyên hội tụ hai nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer và Nam Đảo. Sai: B — Hán – Tạng không phải nhóm ngôn ngữ ở Tây Nguyên; C — Thái – Ka Đai không phải nhóm ngôn ngữ ở Tây Nguyên; D — Việt – Mường không phải nhóm ngôn ngữ ở Tây Nguyên.

Câu 133. Đối với đồng bào Tây Nguyên, cồng chiêng có ý nghĩa nào sau đây?

A. Chỉ là nhạc cụ dùng để đệm cho các điệu múa trong lễ hội.
B. Chỉ là vật trang trí trong nhà rông và nhà dài.
C. Không chỉ là nhạc cụ mà còn là phương tiện giao tiếp với thần linh và xã hội.
D. Chỉ là nhạc cụ của riêng người Ê Đê, không dùng ở các dân tộc khác.

Đáp án C. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (không gian văn hóa cồng chiêng) và slide 3.4, mục 3.4.2 nêu cồng chiêng không chỉ là nhạc cụ mà còn là phương tiện giao tiếp với thần linh và xã hội. Sai: A — cồng chiêng không chỉ đệm cho các điệu múa; B — cồng chiêng không chỉ là vật trang trí; D — cồng chiêng dùng ở nhiều dân tộc Tây Nguyên, không riêng người Ê Đê.

Câu 134. Các lễ hội hiện đại của Tây Nguyên (Festival hoa Đà Lạt, Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột) có vai trò gì?

A. Chỉ phục vụ nhu cầu vui chơi của người dân địa phương, không liên quan đến kinh tế.
B. Góp phần quảng bá hình ảnh Tây Nguyên, thúc đẩy du lịch và công nghiệp văn hóa.
C. Thay thế hoàn toàn các lễ hội truyền thống như lễ mừng lúa mới, lễ bỏ mả.
D. Chỉ nhằm thu hút khách quốc tế, không có ý nghĩa với cộng đồng bản địa.

Đáp án B. Đúng: video bài giảng chương 3, mục đặc điểm văn hóa (lễ hội tiêu biểu) nêu các lễ hội hiện đại như Festival hoa Đà Lạt và Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột góp phần quảng bá hình ảnh Tây Nguyên, thúc đẩy du lịch và công nghiệp văn hóa. Sai: A — các lễ hội này có liên quan đến kinh tế (du lịch); C — các lễ hội hiện đại không thay thế lễ hội truyền thống; D — các lễ hội này có ý nghĩa với cộng đồng bản địa.

Câu 135. Nam Tây Nguyên có đặc điểm nào sau đây về vị trí và giao lưu văn hóa?

A. Là vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, bên cạnh bảo tồn giá trị truyền thống còn có sự giao lưu mạnh mẽ với các vùng văn hóa lân cận.
B. Là vùng biệt lập, hoàn toàn không giao lưu với các vùng văn hóa lân cận.
C. Là vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và đồng bằng Bắc Bộ.
D. Là vùng chỉ giao lưu với các tỉnh miền Trung, không giao lưu với Đông Nam Bộ.

Đáp án A. Đúng: video bài giảng chương 3, mục 3.5.2 (tiểu vùng văn hóa Nam Tây Nguyên) và slide 3.5, mục 3.5.2 nêu Nam Tây Nguyên là vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, bên cạnh bảo tồn giá trị truyền thống còn có sự giao lưu mạnh mẽ với các vùng văn hóa lân cận. Sai: B — Nam Tây Nguyên không biệt lập; C — chuyển tiếp với Đông Nam Bộ, không phải đồng bằng Bắc Bộ; D — Nam Tây Nguyên có giao lưu với Đông Nam Bộ.

BẢNG ĐÁP ÁN NHANH (ĐỂ CHẤM ĐIỂM)

Câu 1–30: 1-C, 2-A, 3-D, 4-B, 5-A, 6-C, 7-D, 8-B, 9-D, 10-C, 11-A, 12-B, 13-A, 14-C, 15-B, 16-D, 17-B, 18-A, 19-C, 20-B, 21-A, 22-D, 23-C, 24-A, 25-B, 26-D, 27-C, 28-A, 29-B, 30-D.

Câu 31–60: 31-C, 32-D, 33-B, 34-A, 35-A, 36-D, 37-C, 38-C, 39-A, 40-B, 41-D, 42-D, 43-C, 44-A, 45-D, 46-C, 47-A, 48-B, 49-D, 50-A, 51-C, 52-B, 53-D, 54-A, 55-B, 56-C, 57-B, 58-D, 59-A, 60-C.

Câu 61–90: 61-C, 62-B, 63-A, 64-D, 65-D, 66-C, 67-B, 68-A, 69-C, 70-B, 71-D, 72-A, 73-B, 74-C, 75-A, 76-A, 77-C, 78-B, 79-D, 80-C, 81-B, 82-D, 83-A, 84-C, 85-B, 86-D, 87-A, 88-C, 89-B, 90-A.

Câu 91–120: 91-C, 92-B, 93-A, 94-D, 95-B, 96-C, 97-A, 98-D, 99-B, 100-C, 101-A, 102-D, 103-B, 104-C, 105-A, 106-A, 107-C, 108-B, 109-D, 110-C, 111-A, 112-B, 113-D, 114-A, 115-C, 116-D, 117-A, 118-C, 119-B, 120-A.

Câu 121–135: 121-C, 122-B, 123-D, 124-A, 125-C, 126-B, 127-D, 128-A, 129-C, 130-B, 131-D, 132-A, 133-C, 134-B, 135-A.